CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 36/2020/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2020*

NGHỊ ĐỊNH
Quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định các hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính, thẩm quyền xử phạt và thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản.

2. Vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước quy định tại Nghị định này bao gồm: Vi phạm các quy định về điều tra, quy hoạch, thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước; vi phạm các quy định về hồ chứa và vận hành hồ chứa; vi phạm các quy định về bảo vệ tài nguyên nước; vi phạm các quy định về phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra; vi phạm các quy định về lấy ý kiến cộng đồng dân cư và các vi phạm khác trong quản lý tài nguyên nước được quy định cụ thể tại Chương II Nghị định này.

3. Vi phạm hành chính trong lĩnh vực khoáng sản quy định tại Nghị định này bao gồm: Vi phạm các quy định về thăm dò, khai thác khoáng sản; vi phạm các quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản; vi phạm các quy định về sử dụng số liệu, thông tin kết quả điều tra địa chất về khoáng sản, thăm dò khoáng sản; vi phạm các quy định về quyền lợi của địa phương và người dân nơi có khoáng sản được khai thác; vi phạm các quy định về bảo vệ khoáng sản chưa khai thác; vi phạm các quy định về kỹ thuật an toàn mỏ và các vi phạm khác trong lĩnh vực khoáng sản được quy định cụ thể tại Chương III Nghị định này.

4. Các hành vi vi phạm hành chính có liên quan đến lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản không quy định tại Nghị định này thì được áp dụng theo quy định tại các Nghị định khác của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước có liên quan để xử phạt.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Nghị định này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản trong phạm vi lãnh thổ, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; người có thẩm quyền lập biên bản và người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản và các cá nhân, cơ quan, tổ chức khác có liên quan.

2. Tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản theo Nghị định này bao gồm:

a) Tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã gồm: Doanh nghiệp tư nhân, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh và các đơn vị phụ thuộc doanh nghiệp (chi nhánh, văn phòng đại diện), hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

b) Nhà đầu tư nước ngoài; tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; văn phòng đại diện, chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam; văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam;

c) Cơ quan nhà nước có hành vi vi phạm mà hành vi đó không thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước được giao;

d) Tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp;

đ) Các đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức khác theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Khu vực thăm dò khoáng sản là khoảng không gian giới hạn bởi diện tích theo bề mặt và chiều sâu được phép thăm dò ghi trong Giấy phép thăm dò khoáng sản và phù hợp với đề án thăm dò đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định.

2. Khu vực khai thác khoáng sản là khoảng không gian nằm trong biên giới kết thúc khai thác của mỏ được xác định trong Dự án đầu tư/Báo cáo kinh tế kỹ thuật khai thác khoáng sản phù hợp với trữ lượng khoáng sản được phép đưa vào thiết kế khai thác thuộc phạm vi ranh giới tọa độ, diện tích, độ sâu ghi trong Giấy phép khai thác khoáng sản.

3. Mỏ đơn kim được hiểu là mỏ có khoáng sản kim loại trong đó chỉ phê duyệt trữ lượng kim loại của một trong các loại khoáng sản kim loại: sắt; mangan; titan; thiếc; wonfram; cromit; vàng; bạc; mỏ đa kim là mỏ có từ 02 loại khoáng sản kim loại có thể thu hồi trong quá trình khai thác, chế biến được cấp thẩm quyền phê duyệt hoặc công nhận là trữ lượng quy định tại Phụ lục I (nhóm 7 - các loại khoáng sản kim loại khác) của Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (dưới đây gọi chung là Nghị định số 67/2019/NĐ-CP). Các khoáng sản có giá trị và có thể thu hồi trong các mỏ đa kim gồm từ 02 trong số các kim loại sau: sắt, đồng, chì, kẽm, thiếc, wolfram, niken, coban, bismut, antimon, vàng, bạc và bạch kim.

4. Khoáng sản đá ốp lát là các đá có nguồn gốc magma, biến chất, trầm tích có độ nguyên khối $\geq 0,4$ m^3 bao gồm: granit, gabro, đá hoa, đá vôi trắng, đá hoa trắng; đá cảnh, đá mỹ nghệ có độ nguyên khối $\geq 0,1$ m^3; khoáng sản làm nguyên liệu xi măng bao gồm các loại đá làm nguyên liệu xi măng: đá vôi xi măng, đá sét xi măng, đá làm phụ gia xi măng và đá vôi, dolomit làm nguyên liệu sản xuất nung vôi công nghiệp được quy định tại khoản 5 Điều 6 Nghị định số 67/2019/NĐ-CP.

Điều 4. Hình thức xử phạt vi phạm hành chính và biện pháp khắc phục hậu quả

1. Hình thức xử phạt chính:

Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản bị áp dụng một trong các hình thức xử phạt chính sau đây:

a) Cảnh cáo;

b) Phạt tiền.

Mức phạt tiền tối đa đối với một hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước là 250.000.000 đồng đối với cá nhân và 500.000.000 đồng đối với tổ chức. Mức phạt tiền tối đa đối với một hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực khoáng sản là 1.000.000.000 đồng đối với cá nhân và là 2.000.000.000 đồng đối với tổ chức;

c) Tước quyền sử dụng Giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước; Giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất; Giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản từ 01 tháng đến 24 tháng.

2. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm, tổ chức, cá nhân vi phạm có thể bị áp dụng một hoặc nhiều hình thức xử phạt bổ sung sau:

a) Tước quyền sử dụng giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước; giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất; giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản từ 01 tháng đến 24 tháng;

b) Đình chỉ hoạt động lập, thực hiện đề án, dự án về tài nguyên nước; đình chỉ hoạt động thăm dò, khai thác tài nguyên nước, thăm dò, khai thác khoáng sản từ 01 tháng đến 12 tháng;

c) Tịch thu tang vật, mẫu vật là khoáng sản, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính.

Hình thức xử phạt bổ sung được áp dụng kèm theo hình thức xử phạt chính.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Đối với mỗi hành vi vi phạm hành chính, ngoài việc bị áp dụng hình thức xử phạt chính, hình thức xử phạt bổ sung, tổ chức, cá nhân vi phạm hành chính có thể bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp khắc phục hậu quả sau:

a) Buộc thực hiện đầy đủ biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước; thực hiện các biện pháp ngăn ngừa ô nhiễm môi trường, tác động xấu đến sức khỏe con người; khắc phục tình trạng hạn hán, lũ lụt, thiếu nước; buộc thực hiện việc trám lấp giếng, các biện pháp bảo vệ khoáng sản chưa khai thác, các giải pháp phục hồi môi trường khu vực khai thác;

b) Buộc xử lý, khắc phục sự cố sụt, lún đất hoặc sự cố bất thường khác;

c) Buộc thực hiện đúng quy trình vận hành hồ chứa; các biện pháp vận hành hồ chứa để đưa mực nước hồ về mực nước trước lũ; các biện pháp vận hành, cắt giảm lũ cho hạ du; các biện pháp vận hành bảo đảm lưu lượng nước sau công trình trong mùa cạn hàng năm; các biện pháp vận hành đảm bảo mực nước tối thiểu của hồ chứa trong mùa cạn; các biện pháp khắc phục tình trạng thiếu nước ở hạ du hồ chứa;

d) Buộc khắc phục các thiệt hại đối với các hành vi vi phạm gây ra lũ, lụt ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất và sinh hoạt của nhân dân ở hạ du hồ chứa;

đ) Buộc thực hiện các giải pháp phục hồi đất đai, môi trường;

e) Buộc san lấp công trình thăm dò; thực hiện các biện pháp bảo vệ khoáng sản chưa khai thác, phục hồi môi trường và giao nộp mẫu vật, thông tin về khoáng sản cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về khoáng sản;

g) Buộc san lấp các công trình thăm dò, phục hồi môi trường trong diện tích khu vực đã thăm dò vượt ra ngoài diện tích được phép thăm dò; phục hồi môi trường khu vực đã thăm dò; buộc san lấp, cải tạo, phục hồi môi trường;

h) Thực hiện các giải pháp đưa các khu vực đã khai thác vượt ra ngoài phạm vi được phép khai thác về trạng thái an toàn; phục hồi đất đai theo đề án đóng cửa mỏ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

i) Buộc phải khai thác đúng phương pháp khai thác quy định trong giấy phép khai thác khoáng sản; đúng hệ thống khai thông, chuẩn bị (đối với khai thác hầm lò), hệ thống mở vỉa (đối với khai thác lộ thiên); đúng trình tự khai thác; đúng hệ thống khai thác; đúng các thông số của hệ thống khai thác, gồm: chiều cao tầng, góc dốc sườn tầng; đổ thải đúng vị trí đã xác định trong Thiết kế mỏ/Báo cáo kinh tế kỹ thuật được phê duyệt; đúng khung thời gian khai thác hoặc đúng số lượng, chủng loại thiết bị khai thác trong giấy phép hoặc văn bản của cơ quan có thẩm quyền cho phép (đối với cát, sỏi lòng sông, suối, hồ);

k) Buộc thực hiện các biện pháp cải tạo các công trình bảo vệ môi trường, khắc phục ô nhiễm môi trường, hư hỏng hạ tầng kỹ thuật do hành vi khai thác vượt công suất gây ra;

l) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục hư hỏng hạ tầng kỹ thuật; thực hiện việc nâng cấp, duy tu, xây dựng đường giao thông;

m) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do hành vi vi phạm gây ra;

n) Buộc giao nộp mẫu vật, thông tin về khoáng sản cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về khoáng sản;

o) Buộc san lấp, tháo dỡ công trình vi phạm; buộc dỡ bỏ, di dời các vật gây cản trở dòng chảy; buộc di chuyển máy móc, thiết bị, tài sản ra khỏi khu vực thăm dò, khai thác khoáng sản;

p) Buộc cải chính thông tin, dữ liệu sai lệch do thực hiện hành vi vi phạm;

q) Buộc nộp vào ngân sách nhà nước toàn bộ khoản tiền sử dụng thông tin về khoáng sản theo thông báo của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, nộp bổ sung phần tiền do chậm nộp;

r) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm, cụ thể như sau:

Số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm trong lĩnh vực tài nguyên nước đối với trường hợp khai thác nước cho sản xuất thủy điện và sản xuất, kinh doanh nước sạch là toàn bộ số tiền mà tổ chức, cá nhân thu được khi thực hiện hành vi vi phạm trừ (-) chi phí trực tiếp để khai thác, sử dụng tài nguyên nước. Trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác nước cho các mục đích sản xuất phi nông nghiệp khác với sản xuất thủy điện và sản xuất, kinh doanh nước sạch thì số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm bằng (=) tổng lượng nước khai thác nhân (x) giá bán nước sạch cho sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh trừ (-) chi phí trực tiếp để khai thác sử dụng tài nguyên nước.

Số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm đối với lĩnh vực khoáng sản là toàn bộ số tiền tương ứng với tổng khối lượng khoáng sản đã khai thác nhân (x) với giá của một đơn vị khối lượng khoáng sản tính thuế tài nguyên (tấn, m^3, kg,...) tại thời điểm xác định mà tổ chức, cá nhân thu được khi thực hiện hành vi vi phạm trừ (-) đi chi phí trực tiếp để có được khối lượng khoáng sản đó.

Trường hợp tổ chức, cá nhân đã nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường và các khoản phí, lệ phí khác theo quy định do thực hiện hành vi vi phạm vào ngân sách nhà nước thì các khoản chi phí trên được trừ đi khi tính số lợi bất hợp pháp.

s) Buộc chi trả kinh phí trưng cầu giám định, kiểm định và đo đạc trong trường hợp có hành vi vi phạm;

t) Buộc thực hiện các giải pháp cải tạo, phục hồi môi trường khu vực đã khai thác, thực hiện đầy đủ các giải pháp đưa khu vực khai thác về trạng thái an toàn.

Điều 5. Áp dụng mức phạt tiền trong xử phạt hành chính

1. Mức phạt tiền đối với mỗi hành vi vi phạm hành chính quy định tại Chương II và Chương III Nghị định này là mức phạt đối với cá nhân. Mức phạt đối với hộ kinh doanh áp dụng như đối với mức phạt của cá nhân. Mức phạt tiền đối với tổ chức gấp 02 lần mức phạt tiền đối với cá nhân.

2. Thẩm quyền phạt tiền của những người được quy định tại các Điều 63, 64, 65, 66, 67 và Điều 68 Nghị định này là thẩm quyền phạt tiền mức tối đa áp dụng đối với một hành vi vi phạm hành chính của cá nhân; đối với tổ chức, thẩm quyền phạt tiền mức tối đa gấp 02 lần thẩm quyền xử phạt đối với cá nhân.

Chương II
HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC, HÌNH THỨC XỬ PHẠT, MỨC PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ

Mục 1
VI PHẠM CÁC QUY ĐỊNH VỀ QUY HOẠCH, ĐIỀU TRA CƠ BẢN, THĂM DÒ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN NƯỚC VÀ HÀNH NGHỀ KHOAN NƯỚC DƯỚI ĐẤT

Điều 6. Vi phạm các quy định về điều kiện năng lực thực hiện đề án, dự án điều tra cơ bản, tư vấn lập quy hoạch tài nguyên nước

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi thông báo không đủ nội dung theo quy định sau khi được lựa chọn thực hiện đề án, dự án điều tra cơ bản, tư vấn lập quy hoạch tài nguyên nước.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không thông báo đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định sau khi được lựa chọn thực hiện đề án, dự án điều tra cơ bản, tư vấn lập quy hoạch tài nguyên nước.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi của người phụ trách kỹ thuật của đề án, dự án điều tra cơ bản tài nguyên nước, tư vấn lập quy hoạch tài nguyên nước cùng một thời điểm thực hiện từ 03 đề án, dự án điều tra cơ bản tài nguyên nước hoặc từ 04 dự án lập quy hoạch tài nguyên nước trở lên.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi kê khai không trung thực thông tin trong hồ sơ năng lực lập đề án, báo cáo trong thực hiện đề án, dự án điều tra cơ bản, tư vấn lập quy hoạch tài nguyên nước.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ hoạt động thực hiện đề án, dự án điều tra cơ bản, tư vấn lập quy hoạch tài nguyên nước trong thời hạn từ 01 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này.

Điều 7. Vi phạm các quy định về điều kiện năng lực lập đề án, báo cáo trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép tài nguyên nước

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi thông báo không đủ nội dung theo quy định sau khi được lựa chọn thực hiện lập đề án, báo cáo trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép tài nguyên nước.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với hành vi không thông báo đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định sau khi được lựa chọn thực hiện lập đề án, báo cáo trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép tài nguyên nước.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi kê khai không trung thực thông tin trong hồ sơ năng lực lập đề án, báo cáo trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép tài nguyên nước.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ hoạt động lập đề án, báo cáo trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép tài nguyên nước trong thời hạn từ 01 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 8. Vi phạm các quy định về quan trắc, giám sát tài nguyên nước trong quá trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không báo cáo kết quả quan trắc, giám sát cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định.

2. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Không lưu trữ thông tin, số liệu quan trắc theo quy định;

b) Không quan trắc dưới 25% các thông số phải quan trắc, giám sát theo quy định.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi không quan trắc từ 25% đến dưới 50% các thông số phải quan trắc, giám sát theo quy định.

4. Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không quan trắc từ 50% đến dưới 75% các thông số phải quan trắc, giám sát theo quy định.

5. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Không quan trắc từ 75% các thông số phải quan trắc, giám sát trở lên theo quy định;

b) Không lắp đặt thiết bị quan trắc, giám sát theo quy định;

c) Quan trắc, giám sát không đúng tần suất theo quy định;

d) Quan trắc, giám sát không đúng thời gian theo quy định;

đ) Quan trắc, giám sát không đúng vị trí theo quy định;

e) Không thực hiện việc kết nối, truyền tải dữ liệu quan trắc, giám sát với cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định.

6. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Không thực hiện quan trắc, giám sát tài nguyên nước trong khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước theo quy định;

b) Làm sai lệch số liệu quan trắc, giám sát tài nguyên nước.

7. Vi phạm các quy định về quan trắc, giám sát trong quá trình xả nước thải vào nguồn nước

Đối với hành vi vi phạm quy định về quan trắc, giám sát trong quá trình xả nước thải vào nguồn nước thì áp dụng xử phạt theo quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

Điều 9. Hành vi thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước không đăng ký, không có giấy phép theo quy định

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi thăm dò, khai thác nước dưới đất thuộc các trường hợp phải đăng ký mà không đăng ký theo quy định.

2. Phạt tiền đối với hành vi thăm dò nước dưới đất không có giấy phép, cụ thể như sau:

a) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi thăm dò nước dưới đất không có giấy phép đối với công trình gồm 01 giếng khoan;

b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi thăm dò nước dưới đất không có giấy phép đối với công trình gồm 02 giếng khoan;

c) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi thăm dò nước dưới đất không có giấy phép đối với công trình gồm 03 giếng khoan;

d) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi thăm dò nước dưới đất không có giấy phép đối với công trình gồm 04 giếng khoan;

đ) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi thăm dò nước dưới đất không có giấy phép đối với công trình gồm từ 05 giếng khoan trở lên.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi khai thác, sử dụng nước dưới đất cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng trên 10 m^3/ngày đêm đến dưới 30 m^3/ngày đêm.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi khai thác, sử dụng tài nguyên nước không có giấy phép sau:

a) Khai thác, sử dụng nước dưới đất cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng từ 30 m^3/ngày đêm đến dưới 50 m^3/ngày đêm;

b) Khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng trên 0,1 m^3/giây đến dưới 0,2 m^3/giây;

c) Khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích kinh doanh, dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp với lưu lượng trên 100 m^3/ngày đêm đến dưới 1.000 m^3/ngày đêm;

d) Khai thác, sử dụng nước mặt để phát điện với công suất lắp máy trên 50 kW đến dưới 500 kW;

đ) Khai thác, sử dụng nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên đất liền với lưu lượng trên 10.000 m^3/ngày đêm đến dưới 30.000 m^3/ngày đêm.

5. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi khai thác, sử dụng tài nguyên nước không có giấy phép sau:

a) Khai thác, sử dụng nước dưới đất cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng từ 50 m^3/ngày đêm đến dưới 100 m^3/ngày đêm;

b) Khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ 0,2 m^3/giây đến dưới 0,3 m^3/giây;

c) Khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích kinh doanh, dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp với lưu lượng từ 1.000 m^3/ngày đêm đến dưới 2.000 m^3/ngày đêm;

d) Khai thác, sử dụng nước mặt để phát điện với công suất lắp máy từ 500 kW đến dưới 1.000 kW;

đ) Khai thác, sử dụng nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên đất liền với lưu lượng từ 30.000 m^3/ngày đêm đến dưới 50.000 m^3/ngày đêm.

6. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi khai thác, sử dụng tài nguyên nước không có giấy phép sau:

a) Khai thác, sử dụng nước dưới đất cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng từ 100 m^3/ngày đêm đến dưới 200 m^3/ngày đêm;

b) Khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ 0,3 m^3/giây đến dưới 0,5 m^3/giây;

c) Khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích kinh doanh, dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp với lưu lượng từ 2.000 m^3/ngày đêm đến dưới 3.000 m^3/ngày đêm;

d) Khai thác, sử dụng nước mặt để phát điện với công suất lắp máy từ 1.000 kW đến dưới 2.000 kW;

đ) Khai thác, sử dụng nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên đất liền với lưu lượng từ 50.000 m^3/ngày đêm đến dưới 100.000 m^3/ngày đêm.

7. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi khai thác, sử dụng tài nguyên nước không có giấy phép sau:

a) Khai thác, sử dụng nước dưới đất cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng từ 200 m^3/ngày đêm đến dưới 400 m^3/ngày đêm;

b) Khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ 0,5 m^3/giây đến dưới 1 m^3/giây;

c) Khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích kinh doanh, dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp với lưu lượng từ 3.000 m^3/ngày đêm đến dưới 10.000 m^3/ngày đêm;

d) Khai thác, sử dụng nước mặt để phát điện với công suất lắp máy từ 2.000 kW đến dưới 5.000 kW;

đ) Khai thác, sử dụng nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên đất liền với lưu lượng từ 100.000 m^3/ngày đêm đến dưới 200.000 m^3/ngày đêm.

8. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 90.000.000 đồng đối với một trong các hành vi khai thác, sử dụng tài nguyên nước không có giấy phép sau:

a) Khai thác, sử dụng nước dưới đất cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng từ 400 m^3/ngày đêm đến dưới 800 m^3/ngày đêm;

b) Khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ 1 m^3/giây đến dưới 1,5 m^3/giây;

c) Khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích kinh doanh, dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp với lưu lượng từ 10.000 m^3/ngày đêm đến dưới 20.000 m^3/ngày đêm;

d) Khai thác, sử dụng nước mặt để phát điện với công suất lắp máy từ 5.000 kW đến dưới 7.000 kW;

đ) Khai thác, sử dụng nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên đất liền với lưu lượng từ 200.000 m^3/ngày đêm đến dưới 300.000 m^3/ngày đêm.

9. Phạt tiền từ 90.000.000 đồng đến 110.000.000 đồng đối với một trong các hành vi khai thác, sử dụng tài nguyên nước không có giấy phép sau:

a) Khai thác, sử dụng nước dưới đất cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng từ 800 m^3/ngày đêm đến dưới 1.000 m^3/ngày đêm;

b) Khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ 1,5 m^3/giây đến dưới 2 m^3/giây;

c) Khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích kinh doanh, dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp với lưu lượng từ 20.000 m^3/ngày đêm đến dưới 50.000 m^3/ngày đêm;

d) Khai thác, sử dụng nước mặt để phát điện với công suất lắp máy từ 7.000 kW đến dưới 10.000 kW;

đ) Khai thác, sử dụng nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên đất liền với lưu lượng từ 300.000 m^3/ngày đêm đến dưới 400.000 m^3/ngày đêm.

10. Phạt tiền từ 110.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng đối với một trong các hành vi khai thác, sử dụng tài nguyên nước không có giấy phép sau:

a) Khai thác, sử dụng nước dưới đất cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng từ 1.000 m^3/ngày đêm đến dưới 1.500 m^3/ngày đêm;

b) Khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ 2 m^3/giây trở lên;

c) Khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích kinh doanh, dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp với lưu lượng từ 50.000 m^3/ngày đêm đến dưới 100.000 m^3/ngày đêm;

d) Khai thác, sử dụng nước mặt để phát điện với công suất lắp máy từ 10.000 kW đến dưới 20.000 kW;

đ) Khai thác, sử dụng nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên đất liền với lưu lượng từ 400.000 m^3/ngày đêm đến dưới 500.000 m^3/ngày đêm.

11. Phạt tiền từ 140.000.000 đồng đến 170.000.000 đồng đối với một trong các hành vi khai thác, sử dụng tài nguyên nước không có giấy phép sau:

a) Khai thác, sử dụng nước dưới đất cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng từ 1.500 m^3/ngày đêm đến dưới 3.000 m^3/ngày đêm;

b) Khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích kinh doanh, dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp với lưu lượng từ 100.000 m^3/ngày đêm đến dưới 200.000 m^3/ngày đêm;

c) Khai thác, sử dụng nước mặt để phát điện với công suất lắp máy từ 20.000 kW đến dưới 30.000 kW;

d) Khai thác, sử dụng nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên đất liền với lưu lượng từ 500.000 m^3/ngày đêm đến dưới 700.000 m^3/ngày đêm.

12. Phạt tiền từ 170.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với một trong các hành vi khai thác, sử dụng tài nguyên nước không có giấy phép sau:

a) Khai thác, sử dụng nước dưới đất cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng từ 3.000 m^3/ngày đêm đến dưới 5.000 m^3/ngày đêm;

b) Khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích kinh doanh, dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp với lưu lượng từ 200.000 m^3/ngày đêm đến dưới 300.000 m^3/ngày đêm;

c) Khai thác, sử dụng nước mặt để phát điện với công suất lắp máy từ 30.000 kW đến dưới 40.000 kW;

d) Khai thác, sử dụng nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên đất liền với lưu lượng từ 700.000 m^3/ngày đêm đến dưới 1.000.000 m^3/ngày đêm.

13. Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 230.000.000 đồng đối với một trong các hành vi khai thác, sử dụng tài nguyên nước không có giấy phép sau:

a) Khai thác, sử dụng nước dưới đất cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng từ 5.000 m^3/ngày đêm đến dưới 12.000 m^3/ngày đêm;

b) Khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích kinh doanh, dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp với lưu lượng từ 300.000 m^3/ngày đêm đến dưới 800.000 m^3/ngày đêm;

c) Khai thác, sử dụng nước mặt để phát điện với công suất lắp máy từ 40.000 kW đến dưới 50.000 kW;

d) Khai thác, sử dụng nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên đất liền với lưu lượng từ 1.000.000 m^3/ngày đêm đến dưới 2.000.000 m^3/ngày đêm.

14. Phạt tiền từ 230.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với một trong các hành vi khai thác, sử dụng tài nguyên nước không có giấy phép sau:

a) Khai thác, sử dụng nước dưới đất cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng từ 12.000 m^3/ngày đêm trở lên;

b) Khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích kinh doanh, dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp với lưu lượng từ 800.000 m^3/ngày đêm trở lên;

c) Khai thác, sử dụng nước mặt để phát điện với công suất lắp máy từ 50.000 kW trở lên;

d) Khai thác, sử dụng nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên đất liền với lưu lượng từ 2.000.000 m^3/ngày đêm trở lên.

15. Hành vi thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước khi giấy phép đã hết hạn áp dụng mức xử phạt như trường hợp không có giấy phép quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5, 6 ,7, 8, 9, 10, 11, 12, 13 và khoản 14 Điều này.

16. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại Điều này;

b) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước đối với các hành vi vi phạm quy định tại Điều này mà gây ô nhiễm, suy giảm chất lượng và số lượng nguồn nước.

Điều 10. Vi phạm quy định của giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với hành vi không cung cấp đầy đủ và trung thực các dữ liệu, thông tin về tài nguyên nước tại khu vực thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với các hành vi:

a) Không thực hiện báo cáo hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định;

b) Báo cáo không trung thực, không đầy đủ, không đúng chế độ báo cáo về hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định;

c) Không thông báo lý do cho cơ quan cấp phép trong trường hợp lượng nước thực tế khai thác của chủ giấy phép nhỏ hơn 70% so với lượng nước được cấp phép trong thời gian 12 tháng liên tục.

3. Đối với hành vi khai thác, sử dụng tài nguyên nước vượt quá lưu lượng quy định trong giấy phép thì phần lưu lượng vượt quá quy định áp dụng xử phạt theo quy định tại các khoản 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13 và khoản 14 Điều 9 của Nghị định này.

4. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Khai thác, sử dụng tài nguyên nước không đúng mục đích theo quy định trong giấy phép;

b) Khai thác, sử dụng tài nguyên nước không theo chế độ quy định trong giấy phép;

c) Khai thác, sử dụng tài nguyên nước không đúng vị trí, tọa độ theo quy định trong giấy phép;

d) Khai thác, sử dụng nước mặt không đúng nguồn nước theo quy định trong giấy phép;

đ) Khai thác, sử dụng nước dưới đất không đúng tầng chứa nước theo quy định trong giấy phép;

e) Thi công các hạng mục thăm dò nước dưới đất vượt quá 10% so với khối lượng đã được phê duyệt.

5. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Không thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn, phòng ngừa, khắc phục sự cố trong quá trình thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước;

b) Khai thác, sử dụng nước dưới đất với mực nước động lớn hơn mực nước động cho phép theo quy định.

6. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với các hành vi vi phạm quy định của giấy phép không thuộc trường hợp quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và khoản 5 Điều này.

7. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi tiếp tục thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước trong thời gian giấy phép bị đình chỉ hiệu lực.

8. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với các hành vi sau đây:

a) Khai thác, sử dụng và thăm dò nước dưới đất vi phạm quy định tại các khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều này mà gây sụt lún, ô nhiễm, xâm nhập mặn các tầng chứa nước hoặc gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động khai thác của các công trình khai thác nước dưới đất của nhân dân;

b) Khai thác, sử dụng nước mặt vi phạm quy định tại các điểm a khoản 4, điểm b khoản 4, điểm d khoản 4, điểm b khoản 5 Điều này mà gây ảnh hưởng đến hoạt động khai thác, sử dụng nước khác hoặc gây lũ lụt, ngập úng nhân tạo, hạn hán, thiếu nước, làm gia tăng xâm nhập mặn ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất và sinh hoạt của nhân dân ở hạ du.

9. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước trong thời hạn từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm tại khoản 8 Điều này.

10. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước đối với các hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều này mà gây ô nhiễm, suy giảm chất lượng và số lượng nguồn nước.

Điều 11. Vi phạm quy định về hành nghề khoan nước dưới đất

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi thi công khoan khai thác nước dưới đất cho tổ chức, cá nhân thuộc trường hợp phải đăng ký mà không thực hiện đăng ký theo quy định.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Không thực hiện báo cáo tổng hợp các công trình khoan nước dưới đất định kỳ hàng năm theo quy định;

b) Không thông báo bằng văn bản về vị trí, quy mô công trình khoan nước dưới đất và thời gian dự kiến thi công cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định;

c) Không thông báo bằng văn bản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với trường hợp có sự thay đổi về người chịu trách nhiệm chính về kỹ thuật, nội dung đăng ký hoạt động kinh doanh hoặc nhiệm vụ được giao theo quy định.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm quy định về hành nghề khoan đối với công trình có đường kính ống chống hoặc ống vách nhỏ hơn 110 mm và có lưu lượng nhỏ hơn 200 m^3/ngày đêm:

a) Cho mượn, cho thuê giấy phép;

b) Hành nghề khoan nước dưới đất không có giấy phép;

c) Hành nghề khoan nước dưới đất khi giấy phép đã hết hạn, trừ trường hợp đã nộp hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép theo quy định.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Thi công giếng khoan không theo đúng quy trình, thiết kế kỹ thuật đã được phê duyệt;

b) Thi công trám lấp giếng khoan không đúng kỹ thuật theo quy định;

c) Sử dụng nước thải, nước bẩn, nước có chứa dầu mỡ, hóa chất độc hại, phụ gia chứa hóa chất gây ô nhiễm làm dung dịch khoan hoặc pha trộn dung dịch khoan và đưa vào lỗ khoan;

d) Thi công trám lấp giếng khoan khai thác nước dưới đất có đường kính ống chống hoặc ống vách lớn hơn 60 mm hoặc chiều sâu từ 30 m trở lên không có giấy phép hành nghề khoan;

đ) Thực hiện hành nghề không đúng quy mô đã quy định trong giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất;

e) Thi công khoan thăm dò, khoan khai thác nước dưới đất cho tổ chức, cá nhân không có giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất theo quy định.

5. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm quy định hành nghề khoan nước dưới đất đối với công trình có đường kính ống chống hoặc ống vách nhỏ hơn 250 mm và có lưu lượng từ 200 m^3/ngày đêm đến dưới 3.000 m^3/ngày đêm:

a) Cho mượn, cho thuê giấy phép;

b) Hành nghề khoan nước dưới đất không có giấy phép;

c) Hành nghề khoan nước dưới đất khi giấy phép đã hết hạn, trừ trường hợp đã nộp hồ sơ xin gia hạn theo quy định.

6. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm các quy định về hành nghề khoan nước dưới đất với quy mô khác với quy định tại khoản 2 và khoản 5 Điều này:

a) Cho mượn, cho thuê giấy phép;

b) Hành nghề khoan nước dưới đất không có giấy phép;

c) Hành nghề khoan nước dưới đất khi giấy phép đã hết hạn, trừ trường hợp đã nộp hồ sơ xin gia hạn theo quy định.

7. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Tiếp tục khoan giếng khi gây sụt, lún đất hoặc gây sự cố bất thường khác ảnh hưởng đến công trình xây dựng và đời sống nhân dân trong khu vực thi công công trình;

b) Không xử lý, khắc phục sự cố sụt, lún đất hoặc sự cố bất thường khác ảnh hưởng đến công trình xây dựng và đời sống nhân dân trong khu vực thi công công trình.

8. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất trong thời hạn từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm tại điểm a khoản 3, điểm a khoản 4, điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều này;

b) Đình chỉ hoạt động khoan thăm dò nước dưới đất trong thời hạn từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm tại điểm e khoản 4 Điều này.

9. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước đối với các hành vi vi phạm quy định tại điểm b, c khoản 3, điểm b, c khoản 5, điểm b, c khoản 6 và khoản 7 Điều này mà gây ô nhiễm, suy giảm chất lượng và số lượng nguồn nước;

b) Buộc xử lý, khắc phục sự cố sụt, lún đất hoặc sự cố bất thường khác đối với hành vi vi phạm tại khoản 7 Điều này.

Điều 12. Vi phạm quy định về chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy phép về tài nguyên nước

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy phép.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước mà không được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép chấp thuận.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng giấy phép trong thời hạn từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng giấy phép trong thời hạn từ 06 tháng đến 12 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 13. Vi phạm quy định về hồ chứa, đập dâng

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không bàn giao mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có hồ chứa theo quy định.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây với hồ chứa có dung tích dưới 1.000.000 m^3:

a) Sử dụng mặt nước hồ chứa để nuôi trồng thủy sản, kinh doanh du lịch, giải trí không được cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên nước chấp thuận bằng văn bản, trường hợp hồ chứa thuộc hệ thống công trình thủy lợi thì áp dụng xử phạt theo quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

b) Không thực hiện chế độ thông báo, báo cáo liên quan đến vận hành công trình theo quy định.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Vi phạm một trong các quy định tại khoản 2 Điều này với hồ chứa có dung tích từ 1.000.000 m^3 đến dưới 10.000.000 m^3;

b) Không xây dựng phương án cắm mốc giới hành lang bảo vệ hồ chứa trong trường hợp chưa thực hiện việc cắm mốc giới.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Vi phạm một trong các quy định tại khoản 2 Điều này với hồ chứa có dung tích từ 10.000.000 m^3 đến dưới 50.000.000 m^3;

b) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng việc quan trắc, giám sát dòng chảy tối thiểu theo quy định đối với hồ chứa, đập dâng;

c) Không thực hiện hoặc thực hiện việc cắm mốc giới nhưng không đúng với phương án cắm mốc giới đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

5. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này với hồ chứa có dung tích từ 50.000.000 m^3 đến dưới 100.000.000 m^3.

6. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này với hồ chứa có dung tích từ 100.000.000 m^3 trở lên.

7. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Không bảo đảm duy trì dòng chảy tối thiểu theo quy định đối với hồ chứa và đập dâng;

b) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng kế hoạch điều tiết nước hàng năm của hồ chứa;

c) Không thực hiện quan trắc khí tượng, thủy văn và tính toán, dự báo lượng nước đến hồ, đập phục vụ vận hành hồ chứa, đập dâng;

d) Không xây dựng phương án phòng, chống lũ, lụt, hạn hán thiếu nước cho vùng hạ du;

đ) Không lắp đặt hệ thống cảnh báo, thông báo việc xả lũ của công trình;

e) Không đảm bảo duy trì mực nước theo quy định trong mùa lũ của quy trình vận hành hồ chứa được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

g) Vận hành xả nước với lưu lượng không đúng quy định của quy trình trong điều kiện thời tiết bình thường.

8. Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 220.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Không xây dựng phương án để đối phó với tình huống vỡ đập, các tình huống đe dọa nghiêm trọng đến an toàn công trình, tính mạng và tài sản của nhân dân ở hạ lưu hồ chứa, đập dâng;

b) Không xây dựng kế hoạch điều tiết nước hằng năm của hồ chứa;

c) Vận hành xả nước với lưu lượng không đúng quy định của quy trình trong điều kiện xuất hiện lũ.

9. Phạt tiền từ 220.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Không tuân thủ theo lệnh điều hành vận hành hồ chứa, đập dâng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong trường hợp lũ, lụt, hạn hán, thiếu nước và các trường hợp khẩn cấp khác;

b) Không tuân thủ trình tự, phương thức đóng, mở cửa van các công trình xả nước theo quy định đối với hồ chứa, đập dâng;

c) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng kế hoạch, phương án điều hòa, phân phối nguồn nước trên lưu vực sông của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

d) Vi phạm quy định tại điểm g khoản 7, điểm c khoản 8 Điều này gây lũ nhân tạo đột ngột, bất thường ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động sản xuất và sinh hoạt của nhân dân ở hạ du hồ chứa.

10. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm các quy định tại điểm a, g khoản 7; điểm c khoản 8; điểm a khoản 9 Điều này mà gây lũ nhân tạo đột ngột, bất thường, ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động sản xuất và sinh hoạt của nhân dân ở hạ du hồ chứa;

b) Đình chỉ hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước từ 03 đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 9 Điều này.

11. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng lũ, lụt, hạn hán, thiếu nước đối với các hành vi vi phạm quy định tại điểm g khoản 7, điểm c khoản 8 và khoản 9 Điều này mà gây ra lũ nhân tạo đột ngột, bất thường ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động sản xuất và sinh hoạt của nhân dân ở hạ du hồ chứa.

Mục 2
VI PHẠM CÁC QUY ĐỊNH VỀ QUY TRÌNH VẬN HÀNH LIÊN HỒ CHỨA

Điều 14. Vi phạm quy định về chế độ quan trắc, dự báo và cung cấp thông tin, số liệu theo quy định của quy trình vận hành liên hồ chứa

1. Phạt tiền đối với một trong các hành vi vi phạm quy định về việc cung cấp thông tin, số liệu, cụ thể như sau:

a) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện không đúng phương thức cung cấp thông tin, số liệu theo quy định;

b) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp thông tin, số liệu không đúng thời gian theo quy định;

c) Từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp thông tin, số liệu không đúng, không đủ các cơ quan, đơn vị phải cung cấp thông tin, số liệu theo quy định;

d) Từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp thông tin, số liệu không đúng, không đủ nội dung theo quy định;

đ) Từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không cung cấp thông tin, số liệu theo quy định.

2. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi thực hiện không đúng chế độ quan trắc, dự báo trong điều kiện thời tiết bình thường trong mùa lũ theo quy định:

a) Thực hiện không đúng việc quan trắc, tính toán mực nước hồ, lưu lượng nước đến hồ, lưu lượng xả qua đập tràn, lưu lượng qua nhà máy, lưu lượng nước lấy vào kênh theo thời gian quy định;

b) Thực hiện bản tin dự báo không đúng các nội dung quy định.

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi thực hiện không đúng chế độ quan trắc, dự báo trong mùa cạn theo quy định:

a) Thực hiện không đúng việc quan trắc lưu lượng nước đến hồ, lưu lượng nước qua đập tràn, qua nhà máy, lấy vào kênh, mực nước thượng và hạ lưu theo thời gian quy định;

b) Thực hiện bản tin dự báo không đúng các nội dung quy định.

4. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi không thực hiện chế độ quan trắc, dự báo trong điều kiện thời tiết bình thường trong mùa lũ theo quy định:

a) Không thực hiện việc quan trắc, tính toán mực nước hồ, lưu lượng nước đến hồ, lưu lượng xả qua đập tràn, lưu lượng nước qua nhà máy, lưu lượng nước lấy vào kênh theo quy định;

b) Không thực hiện bản tin dự báo lũ về hồ theo quy định.

5. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các hành vi không thực hiện chế độ quan trắc, dự báo trong mùa cạn theo quy định:

a) Không thực hiện quan trắc lưu lượng nước đến hồ, lưu lượng nước qua đập tràn, qua nhà máy, lấy vào kênh, mực nước thượng và hạ lưu theo quy định;

b) Không thực hiện dự báo lưu lượng nước đến hồ theo quy định;

c) Không lập và báo cáo đến các cơ quan có thẩm quyền kế hoạch xả nước cấp cho hạ du theo quy định;

d) Không đề xuất và báo cáo đến các cơ quan có thẩm quyền phương án điều tiết nước cho hạ du khi xảy ra sự cố, hạn hán, thiếu nước mà các hồ không thể đảm bảo việc vận hành theo quy định.

6. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 90.000.000 đồng đối với hành vi làm sai lệch thông tin, số liệu quan trắc, dự báo.

7. Phạt tăng gấp 3 lần mức phạt tiền đối với mỗi hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1, 2 và khoản 4 Điều này khi dự báo có khả năng gây mưa lũ.

Điều 15. Vi phạm quy định về bảo đảm mực nước trước lũ trong điều kiện thời tiết bình thường theo quy định của quy trình vận hành liên hồ chứa

1. Phạt tiền đối với hành vi vi phạm quy định về bảo đảm mực nước trước lũ trong điều kiện thời tiết bình thường với hồ chứa có dung tích toàn bộ dưới 200 triệu m^3, cụ thể như sau:

a) Từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi vận hành hồ không đúng quy định dẫn đến mực nước hồ cao hơn mực nước trước lũ, nhưng dưới 30% của hiệu số giữa mực nước dâng bình thường và mực nước trước lũ;

b) Từ 70.000.000 đồng đến 90.000.000 đồng đối với hành vi vận hành hồ không đúng quy định dẫn đến mực nước hồ cao hơn mực nước trước lũ từ 30% đến dưới 60% của hiệu số giữa mực nước dâng bình thường và mực nước trước lũ;

c) Từ 90.000.000 đồng đến 110.000.000 đồng đối với hành vi vận hành hồ không đúng quy định dẫn đến mực nước hồ cao hơn mực nước trước lũ từ 60% trở lên của hiệu số giữa mực nước dâng bình thường và mực nước trước lũ;

d) Từ 110.000.000 đồng đến 130.000.000 đồng đối với hành vi vận hành hồ không đúng quy định dẫn đến mực nước hồ bằng hoặc cao hơn mực nước dâng bình thường.

2. Phạt tiền đối với hành vi vi phạm quy định về bảo đảm mực nước trước lũ trong điều kiện thời tiết bình thường với hồ chứa có dung tích toàn bộ từ 200 triệu m^3 đến dưới 300 triệu m^3, cụ thể như sau:

a) Từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vận hành hồ không đúng quy định dẫn đến mực nước hồ cao hơn mực nước trước lũ, nhưng dưới 30% của hiệu số giữa mực nước dâng bình thường và mực nước trước lũ;

b) Từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với hành vi vận hành hồ không đúng quy định dẫn đến mực nước hồ cao hơn mực nước trước lũ từ 30% đến dưới 60% của hiệu số giữa mực nước dâng bình thường và mực nước trước lũ;

c) Từ 120.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng đối với hành vi vận hành hồ không đúng quy định dẫn đến mực nước hồ cao hơn mực nước trước lũ từ 60% trở lên của hiệu số giữa mực nước dâng bình thường và mực nước trước lũ;

d) Từ 140.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng đối với hành vi vận hành hồ không đúng quy định dẫn đến mực nước hồ bằng hoặc cao hơn mực nước dâng bình thường.

3. Phạt tiền đối với hành vi vi phạm quy định về bảo đảm mực nước trước lũ trong điều kiện thời tiết bình thường với hồ chứa có dung tích toàn bộ từ 300 triệu m^3 đến dưới 500 triệu m^3, cụ thể như sau:

a) Từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với hành vi vận hành hồ không đúng quy định dẫn đến mực nước hồ cao hơn mực nước trước lũ, nhưng dưới 30% của hiệu số giữa mực nước dâng bình thường và mực nước trước lũ;

b) Từ 120.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng đối với hành vi vận hành hồ không đúng quy định dẫn đến mực nước hồ cao hơn mực nước trước lũ từ 30% đến dưới 60% của hiệu số giữa mực nước dâng bình thường và mực nước trước lũ;

c) Từ 140.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng đối với hành vi vận hành hồ không đúng quy định dẫn đến mực nước hồ cao hơn mực nước trước lũ từ 60% trở lên của hiệu số giữa mực nước dâng bình thường và mực nước trước lũ;

d) Từ 160.000.000 đồng đến 180.000.000 đồng đối với hành vi vận hành hồ không đúng quy định dẫn đến mực nước hồ bằng hoặc cao hơn mực nước dâng bình thường.

4. Phạt tiền đối với hành vi vi phạm quy định về bảo đảm mực nước trước lũ trong điều kiện thời tiết bình thường với hồ chứa có dung tích toàn bộ từ 500 triệu m^3 trở lên, cụ thể như sau:

a) Từ 120.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng đối với hành vi vận hành hồ không đúng quy định dẫn đến mực nước hồ cao hơn mực nước trước lũ, nhưng dưới 30% của hiệu số giữa mực nước dâng bình thường và mực nước trước lũ;

b) Từ 140.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng đối với hành vi vận hành hồ không đúng quy định dẫn đến mực nước hồ cao hơn mực nước trước lũ từ 30% đến dưới 60% của hiệu số giữa mực nước dâng bình thường và mực nước trước lũ;

c) Từ 160.000.000 đồng đến 180.000.000 đồng đối với hành vi vận hành hồ không đúng quy định dẫn đến mực nước hồ cao hơn mực nước trước lũ từ 60% trở lên của hiệu số giữa mực nước dâng bình thường và mực nước trước lũ;

d) Từ 180.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi vận hành hồ không đúng quy định dẫn đến mực nước hồ bằng hoặc cao hơn mực nước dâng bình thường.

5. Phạt tiền từ 220.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3 và khoản 4 Điều này gây ra lũ, lụt ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất và sinh hoạt của nhân dân ở hạ du hồ chứa.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện các biện pháp vận hành hồ để đưa mực nước hồ về mực nước trước lũ;

b) Buộc khắc phục các thiệt hại đối với các hành vi vi phạm quy định tại khoản 5 Điều này.

Điều 16. Vi phạm quy định trong quá trình vận hành cắt, giảm lũ cho hạ du theo quy định của quy trình vận hành liên hồ chứa

1. Phạt tiền đối với hành vi vận hành xả lưu lượng nước lớn hơn lưu lượng đến hồ trong quá trình vận hành cắt, giảm lũ cho hạ du đối với hồ chứa có dung tích toàn bộ dưới 200 triệu m^3, cụ thể như sau:

a) Từ 140.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với trường hợp xả lưu lượng nước lớn hơn lưu lượng đến hồ, nhưng dưới 20% lưu lượng đến hồ;

b) Từ 150.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng đối với trường hợp xả lưu lượng nước lớn hơn lưu lượng đến hồ từ 20% đến dưới 40% lưu lượng đến hồ;

c) Từ 160.000.000 đồng đến 170.000.000 đồng đối với trường hợp xả lưu lượng nước lớn hơn lưu lượng đến hồ từ 40% đến dưới 60% lưu lượng đến hồ;

d) Phạt tiền từ 170.000.000 đồng đến 180.000.000 đồng đối với trường hợp xả lưu lượng nước lớn hơn lưu lượng đến hồ từ 60% đến dưới 80% lưu lượng đến hồ;

đ) Phạt tiền từ 180.000.000 đồng đến 190.000.000 đồng đối với trường hợp xả lưu lượng nước lớn hơn lưu lượng đến hồ từ 80% lưu lượng đến hồ trở lên.

2. Phạt tiền đối với hành vi vận hành xả lưu lượng nước lớn hơn lưu lượng đến hồ trong quá trình vận hành cắt, giảm lũ cho hạ du đối với hồ chứa có dung tích toàn bộ từ 200 triệu m^3 đến dưới 300 triệu m^3, như sau:

a) Từ 150.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng đối với trường hợp xả lưu lượng nước lớn hơn lưu lượng đến hồ, nhưng dưới 20% lưu lượng đến hồ;

b) Từ 160.000.000 đồng đến 170.000.000 đồng đối với trường hợp xả lưu lượng nước lớn hơn lưu lượng đến hồ từ 20% đến dưới 40% lưu lượng đến hồ;

c) Từ 170.000.000 đồng đến 180.000.000 đồng đối với trường hợp xả lưu lượng nước lớn hơn lưu lượng đến hồ từ 40% đến dưới 60% lưu lượng đến hồ;

d) Từ 180.000.000 đồng đến 190.000.000 đồng đối với trường hợp xả lưu lượng nước lớn hơn lưu lượng đến hồ từ 60% đến dưới 80% lưu lượng đến hồ;

đ) Từ 190.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với trường hợp xả lưu lượng nước lớn hơn lưu lượng đến hồ từ 80% lưu lượng đến hồ trở lên.

3. Phạt tiền đối với hành vi vận hành xả lưu lượng nước lớn hơn lưu lượng đến hồ trong quá trình vận hành cắt, giảm lũ cho hạ du đối với hồ chứa có dung tích toàn bộ từ 300 triệu m^3 đến dưới 500 triệu m^3, cụ thể như sau:

a) Từ 160.000.000 đồng đến 170.000.000 đồng đối với trường hợp xả lưu lượng nước lớn hơn lưu lượng đến hồ, nhưng dưới 20% lưu lượng đến hồ;

b) Từ 170.000.000 đồng đến 180.000.000 đồng đối với trường hợp xả lưu lượng nước lớn hơn lưu lượng đến hồ từ 20% đến dưới 40% lưu lượng đến hồ;

c) Từ 180.000.000 đồng đến 190.000.000 đồng đối với trường hợp xả lưu lượng nước lớn hơn lưu lượng đến hồ từ 40% đến dưới 60% lưu lượng đến hồ;

d) Từ 190.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với trường hợp xả lưu lượng nước lớn hơn lưu lượng đến hồ từ 60% đến dưới 80% lưu lượng đến hồ;

đ) Từ 200.000.000 đồng đến 210.000.000 đồng đối với trường hợp xả lưu lượng nước lớn hơn lưu lượng đến hồ từ 80% lưu lượng đến hồ trở lên.

4. Phạt tiền đối với hành vi vận hành xả lưu lượng nước lớn hơn lưu lượng đến hồ trong quá trình vận hành cắt, giảm lũ cho hạ du đối với hồ chứa có dung tích toàn bộ từ 500 triệu m^3 trở lên, cụ thể như sau:

a) Từ 170.000.000 đồng đến 180.000.000 đồng đối với trường hợp xả lưu lượng nước lớn hơn lưu lượng đến hồ, nhưng dưới 20% lưu lượng đến hồ;

b) Từ 180.000.000 đồng đến 190.000.000 đồng đối với trường hợp xả lưu lượng nước lớn hơn lưu lượng đến hồ từ 20% đến dưới 40% lưu lượng đến hồ;

c) Từ 190.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với trường hợp xả lưu lượng nước lớn hơn lưu lượng đến hồ từ 40% đến dưới 60% lưu lượng đến hồ;

d) Từ 200.000.000 đồng đến 210.000.000 đồng đối với trường hợp xả lưu lượng nước lớn hơn lưu lượng đến hồ từ 60% đến dưới 80% lưu lượng đến hồ;

đ) Từ 210.000.000 đồng đến 220.000.000 đồng đối với trường hợp xả lưu lượng nước lớn hơn lưu lượng đến hồ từ 80% lưu lượng đến hồ trở lên.

5. Phạt tiền từ 220.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Thực hiện một trong các hành vi vi phạm quy định tại Điều này gây ra lũ, lụt ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất và sinh hoạt của nhân dân ở hạ du hồ chứa;

b) Khi mực nước hồ đạt đến mực nước dâng bình thường theo quy định của quy trình vận hành liên hồ chứa mà vận hành xả nước với lưu lượng nước lớn hơn lưu lượng đến hồ.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện các biện pháp vận hành cắt, giảm lũ cho hạ du;

b) Buộc khắc phục các thiệt hại đối với các hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 5 Điều này.

Điều 17. Vi phạm quy định về vận hành hạ mực nước hồ để đón lũ và đưa mực nước hồ về mực nước cao nhất trước lũ theo quy định của quy trình vận hành liên hồ chứa

1. Phạt tiền từ 120.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Vận hành hạ mực nước hồ để đón lũ không đúng quy định khi dự báo có bão khẩn cấp, áp thấp nhiệt đới hoặc các hình thế thời tiết khác có khả năng gây mưa, lũ;

b) Vận hành đưa mực nước hồ về mực nước cao nhất trước lũ không đúng quy định sau khi kết thúc quá trình giảm lũ cho hạ du.

2. Phạt tiền từ 140.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng đối với hành vi không vận hành xả lưu lượng nước bằng lưu lượng nước đến hồ để duy trì mực nước hồ hiện tại khi kết thúc quá trình vận hành hạ mực nước hồ để đón lũ theo quy định mà các điều kiện vận hành giảm lũ cho hạ du chưa xuất hiện.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện các biện pháp vận hành hồ để hạ mực nước hồ để đón lũ và đưa mực nước hồ về mực nước cao nhất trước lũ theo quy định;

b) Buộc khắc phục các thiệt hại đối với các hành vi vi phạm quy định tại Điều này gây ra lũ, lụt ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất và sinh hoạt của nhân dân ở hạ du hồ chứa.

Điều 18. Vi phạm quy định về bảo đảm lưu lượng nước sau công trình trong mùa cạn hàng năm theo quy định của quy trình vận hành liên hồ chứa

1. Phạt tiền đối với hành vi xả nước với lưu lượng hoặc tổng lưu lượng nhỏ hơn so với lưu lượng hoặc tổng lưu lượng quy định với hồ chứa có dung tích toàn bộ dưới 200 triệu m^3, cụ thể như sau:

a) Từ 110.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với trường hợp xả nước nhỏ hơn quy định dưới 20%;

b) Từ 120.000.000 đồng đến 130.000.000 đồng đối với trường hợp xả nước nhỏ hơn quy định từ 20% đến dưới 50%;

c) Từ 130.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng đối với trường hợp xả nước nhỏ hơn quy định từ 50% trở lên;

d) Từ 140.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với hành vi không vận hành xả với lưu lượng xả hoặc tổng lưu lượng yêu cầu.

2. Phạt tiền đối với hành vi xả nước với lưu lượng hoặc tổng lưu lượng nhỏ hơn so với lưu lượng hoặc tổng lưu lượng quy định với hồ chứa có dung tích toàn bộ từ 200 triệu m^3 đến dưới 300 triệu m^3, cụ thể như sau:

a) Từ 120.000.000 đồng đến 130.000.000 đồng đối với trường hợp xả nước nhỏ hơn quy định dưới 20%;

b) Từ 130.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng đối với trường hợp xả nước nhỏ hơn quy định từ 20% đến dưới 50%;

c) Từ 140.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với trường hợp xả nước nhỏ hơn quy định từ 50% trở lên;

d) Từ 150.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng đối với hành vi không vận hành xả với lưu lượng xả hoặc tổng lưu lượng yêu cầu.

3. Phạt tiền đối với hành vi xả nước với lưu lượng hoặc tổng lưu lượng nhỏ hơn so với lưu lượng hoặc tổng lưu lượng quy định với hồ chứa có dung tích toàn bộ từ 300 triệu m^3 đến dưới 500 triệu m^3, cụ thể như sau:

a) Từ 130.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng đối với trường hợp xả nước nhỏ hơn quy định dưới 20%;

b) Từ 140.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với trường hợp xả nước nhỏ hơn quy định từ 20% đến dưới 50%;

c) Từ 150.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng đối với hành vi vận hành xả với lưu lượng xả hoặc tổng lưu lượng xả nhỏ hơn từ 50% trở lên;

d) Từ 160.000.000 đồng đến 170.000.000 đồng đối với hành vi không vận hành xả với lưu lượng xả hoặc tổng lưu lượng yêu cầu.

4. Phạt tiền đối với hành vi xả nước với lưu lượng hoặc tổng lưu lượng nhỏ hơn so với lưu lượng hoặc tổng lưu lượng quy định với hồ chứa có dung tích toàn bộ từ 500 triệu m^3 trở lên vi phạm quy định, cụ thể như sau:

a) Từ 140.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với trường hợp xả nước nhỏ hơn quy định dưới 20%;

b) Từ 150.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng đối với trường hợp xả nước nhỏ hơn quy định từ 20% đến dưới 50%;

c) Từ 160.000.000 đồng đến 170.000.000 đồng đối với trường hợp xả nước nhỏ hơn quy định từ 50% trở lên;

d) Từ 170.000.000 đồng đến 180.000.000 đồng đối với hành vi không vận hành xả với lưu lượng xả hoặc tổng lưu lượng yêu cầu.

5. Phạt tiền từ 220.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với hành vi không bảo đảm lưu lượng xả gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến tình trạng thiếu nước ở hạ du.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện các biện pháp vận hành bảo đảm lưu lượng nước sau công trình trong mùa cạn hàng năm;

b) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng hạn hán, thiếu nước đối với các hành vi vi phạm quy định tại Điều này gây ảnh hưởng đến tình trạng thiếu nước ở hạ du.

Điều 19. Vi phạm quy định không đảm bảo về thời gian xả nước hàng ngày trong mùa cạn theo quy định của quy trình vận hành liên hồ chứa

1. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 90.000.000 đồng đối với hành vi không đảm bảo thời gian xả nước dưới 05 ngày.

2. Phạt tiền từ 90.000.000 đồng đến 110.000.000 đồng đối với hành vi không đảm bảo thời gian xả nước từ 05 ngày đến dưới 10 ngày.

3. Phạt tiền từ 110.000.000 đồng đến 130.000.000 đồng đối với hành vi không đảm bảo thời gian xả nước từ 10 ngày đến dưới 20 ngày.

4. Phạt tiền từ 130.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với hành vi không đảm bảo thời gian xả nước từ 20 ngày đến dưới 30 ngày.

5. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 170.000.000 đồng đối với hành vi không đảm bảo thời gian xả nước từ 30 ngày đến dưới 60 ngày.

6. Phạt tiền từ 170.000.000 đồng đến 190.000.000 đồng đối với hành vi không đảm bảo thời gian xả nước từ 60 ngày trở lên.

7. Phạt tiền từ 220.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với hành vi không đảm bảo thời gian xả nước gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến tình trạng thiếu nước ở hạ du.

8. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng hạn hán, thiếu nước đối với các hành vi vi phạm quy định tại Điều này mà gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến tình trạng thiếu nước ở hạ du và việc vận hành của các hồ chứa khác trong lưu vực.

Mục 3
VI PHẠM CÁC QUY ĐỊNH VỀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 20. Hành vi xả nước thải vào nguồn nước không có giấy phép theo quy định của pháp luật

1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng nước thải từ trên 5 m^3/ngày đêm đến dưới 50 m^3/ngày đêm, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;

b) Xả nước thải nuôi trồng thủy sản vào nguồn nước với lưu lượng nước thải từ trên 10.000 m^3/ngày đêm đến dưới 30.000 m^3/ngày đêm.

2. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng nước thải từ 50 m^3/ngày đêm đến dưới 100 m^3/ngày đêm, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;

b) Xả nước thải nuôi trồng thủy sản vào nguồn nước với lưu lượng nước thải từ 30.000 m^3/ngày đêm đến dưới 50.000 m^3/ngày đêm.

3. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng nước thải từ 100 m^3/ngày đêm đến dưới 500 m^3/ngày đêm, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;

b) Xả nước thải nuôi trồng thủy sản vào nguồn nước với lưu lượng nước thải từ 50.000 m^3/ngày đêm đến dưới 70.000 m^3/ngày đêm.

4. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 90.000.000 đồng đối với hành vi xả nước thải có chứa hóa chất độc hại, chất phóng xạ vào nguồn nước với lưu lượng nước thải không vượt quá 5 m^3/ngày đêm.

5. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng nước thải từ 500 m^3/ngày đêm đến dưới 1.000 m^3/ngày đêm, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;

b) Xả nước thải nuôi trồng thủy sản vào nguồn nước với lưu lượng nước thải từ 70.000 m^3/ngày đêm đến dưới 100.000 m^3/ngày đêm.

6. Phạt tiền từ 140.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng nước thải từ 1.000 m^3/ngày đêm đến dưới 2.000 m^3/ngày đêm, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;

b) Xả nước thải nuôi trồng thủy sản vào nguồn nước với lưu lượng nước thải từ 100.000 m^3/ngày đêm đến dưới 150.000 m^3/ngày đêm.

7. Phạt tiền từ 180.000.000 đồng đến 220.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng nước thải từ 2.000 m^3/ngày đêm đến dưới 3.000 m^3/ngày đêm, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;

b) Xả nước thải nuôi trồng thủy sản vào nguồn nước với lưu lượng nước thải từ 150.000 m^3/ngày đêm đến dưới 200.000 m^3/ngày đêm.

8. Phạt tiền từ 220.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng nước thải từ 3.000 m^3/ngày đêm trở lên, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;

b) Xả nước thải nuôi trồng thủy sản vào nguồn nước với lưu lượng nước thải từ 200.000 m^3/ngày đêm trở lên.

9. Xả nước thải thuộc trường hợp phải có giấy phép xả nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung mà hệ thống đó chưa có giấy phép xả nước thải vào nguồn nước thì áp dụng mức phạt tương ứng quy định tại điểm a của các khoản 2, 3, 4, 5, 6, 7 và khoản 8 Điều này.

10. Hành vi xả nước thải vào nguồn nước khi giấy phép đã hết hạn áp dụng mức xử phạt như trường hợp không có giấy phép quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 và khoản 8 Điều này.

11. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm, suy thoái nguồn nước đối với các hành vi vi phạm quy định tại Điều này mà gây ô nhiễm, suy giảm chất lượng nguồn nước.

Điều 21. Vi phạm quy định của giấy phép xả nước thải vào nguồn nước

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Không thực hiện chế độ báo cáo về hoạt động xả nước thải vào nguồn nước cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

b) Không báo cáo kịp thời về cơ quan cấp phép và cơ quan chức năng ở địa phương trong trường hợp có sự cố ô nhiễm nguồn nước do hành vi xả nước thải gây ra;

c) Báo cáo không trung thực, không đầy đủ về hoạt động xả nước thải vào nguồn nước cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

2. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Xả nước thải vào nguồn nước không đúng vị trí, tọa độ quy định trong giấy phép;

b) Xả nước thải vào nguồn nước không đúng chế độ, phương thức quy định trong giấy phép.

3. Phạt tiền từ 120.000.000 đồng đến 130.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Thu gom nước thải không đúng thiết kế theo quy định của giấy phép;

b) Vận hành hệ thống xử lý nước thải không đúng quy trình vận hành theo quy định của giấy phép;

c) Không chuẩn bị nhân lực, trang bị các phương tiện, thiết bị cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố gây ô nhiễm nguồn nước;

d) Tự ý cho tổ chức, cá nhân khác xả nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải do mình đầu tư, quản lý, vận hành không đúng quy định của giấy phép.

4. Đối với hành vi xả nước thải vào nguồn nước vượt quá lưu lượng quy định trong giấy phép thì phần lưu lượng vượt quá quy định áp dụng xử phạt theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 và khoản 8 Điều 20 của Nghị định này.

5. Đối với hành vi xả nước thải vào nguồn nước có hàm lượng chất ô nhiễm vượt quá giới hạn quy định trong giấy phép thì áp dụng xử phạt theo quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

6. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với các hành vi vi phạm quy định của giấy phép trừ trường hợp quy định tại các khoản 1, 2, 3 và khoản 4 Điều này.

7. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng giấy phép xả nước thải vào nguồn nước trong thời hạn từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 2, 3, 4 và khoản 5 Điều này làm ô nhiễm nguồn nước, thiệt hại nghiêm trọng đến hệ sinh thái thủy sinh, hoạt động nuôi trồng thủy sản trong khu vực.

8. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước trong trường hợp hành vi vi phạm quy định tại Điều này gây ô nhiễm, suy giảm chất lượng và số lượng nguồn nước.

Điều 22. Vi phạm các quy định về bảo vệ nguồn nước

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thông báo, báo cáo kết quả trám lấp giếng không sử dụng đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định;

b) Không báo cáo kịp thời tới cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi xảy ra sự cố bất thường về chất lượng nước, mực nước trong giếng khai thác theo quy định;

c) Không thực hiện trám lấp giếng sau khi đã sử dụng xong hoặc bị hỏng (cho từng giếng) đối với trường hợp không phải cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất;

d) Không thông báo thời gian, địa điểm thực hiện thi công trám lấp giếng đến cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Quản lý, vận hành công trình gây thất thoát, lãng phí nước;

b) Lắp đặt miệng ống giếng không đúng quy định;

c) Sử dụng hóa chất để ngâm, rửa giếng khoan không nằm trong Danh mục hóa chất được phép sử dụng.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Không khắc phục sự cố bất thường về chất lượng nước, mực nước trong giếng khai thác do hoạt động khai thác của mình gây ra;

b) Không thực hiện trám lấp giếng không sử dụng đối với trường hợp phải cấp giấy phép thăm dò, khai thác nước dưới đất theo quy định.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có công trình khai thác nước và các cơ quan liên quan xác định ranh giới phạm vi của vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình trên thực địa sau khi được phê duyệt và công bố.

5. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 90.000.000 đồng đối với hành vi không tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật về an toàn, phòng, chống suy thoái, cạn kiệt nguồn nước dưới đất khi tiến hành khai thác khoáng sản, xây dựng công trình ngầm.

6. Phạt tiền từ 140.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Không xây dựng hệ thống thu gom tách riêng nước mưa, nước thải đối với các dự án xây dựng, cải tạo, nâng cấp cơ sở sản xuất, kinh doanh;

b) Không xây dựng hệ thống xử lý nước thải đối với các dự án xây dựng, cải tạo, nâng cấp cơ sở sản xuất, kinh doanh.

7. Phạt tiền từ 160.000.000 đồng đến 180.000.000 đồng đối với hành vi xả nước thải, đưa các chất thải vào vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt.

8. Phạt tiền từ 180.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi xây dựng mới công trình khai thác nước dưới đất trong vùng hạn chế khai thác nước dưới đất theo quy định.

9. Phạt tiền từ 220.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với hành vi xả nước thải vào lòng đất thông qua các giếng khoan, giếng đào và các hình thức khác nhằm đưa nước thải vào trong lòng đất.

10. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ hoạt động sản xuất, kinh doanh trong thời hạn từ 03 tháng đến 06 tháng đối với các hành vi vi phạm tại điểm b khoản 6 Điều này.

11. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện việc trám lấp giếng đối với các hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 1 và điểm b khoản 3 Điều này;

b) Buộc tháo dỡ công trình vi phạm đối với các hành vi vi phạm tại khoản 8 và khoản 9 Điều này;

c) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm, suy thoái nguồn nước đối với các hành vi vi phạm quy định tại Điều này trong trường hợp hành vi vi phạm gây ô nhiễm, suy giảm chất lượng và số lượng nguồn nước.

Điều 23. Vi phạm các quy định về phòng, chống ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện biện pháp chống thấm, chống tràn ao, hồ, khu chứa nước thải trong trường hợp nước thải không chứa chất thải nguy hại.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y và các loại hoá chất khác trong trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thuỷ sản không bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật gây ô nhiễm nguồn nước.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Không có phương án phòng, chống ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước khi xây dựng các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư tập trung, khu du lịch, vui chơi, giải trí, tập trung, tuyến giao thông đường thuỷ, đường bộ, công trình ngầm, công trình cấp, thoát nước, công trình khai thác khoáng sản, nhà máy điện, khu chứa nước thải và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, các công trình khác có nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước;

b) Không có phương án, trang thiết bị, nhân lực bảo đảm phòng ngừa, hạn chế ô nhiễm nước biển khi hoạt động trên biển.

4. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Không có biện pháp bảo đảm an toàn để rò rỉ, thất thoát dẫn đến gây ô nhiễm nguồn nước của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khai khoáng và các hoạt động sản xuất khác sử dụng hoá chất độc hại;

b) Không thực hiện biện pháp chống thấm, chống tràn đối với ao, hồ chứa nước thải, khu chứa nước thải đối với nước thải chứa chất thải nguy hại.

5. Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 220.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Bơm hút nước, tháo khô trong hoạt động khai thác mỏ, xây dựng công trình dẫn đến hạ thấp mực nước dưới đất gây cạn kiệt nguồn nước;

b) Không thực hiện các biện pháp hạn chế, khắc phục theo chỉ đạo của cơ quan thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về tài nguyên nước có thẩm quyền khi bơm hút nước, tháo khô trong hoạt động khai thác mỏ, xây dựng công trình dẫn đến hạ thấp mực nước dưới đất gây cạn kiệt nguồn nước.

6. Phạt tiền từ 220.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với hành vi xả khí thải độc hại trực tiếp vào nguồn nước.

7. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ hoạt động sản xuất, kinh doanh trong thời hạn từ 01 tháng đến 03 tháng đối với các hành vi vi phạm tại điểm b khoản 4 Điều này.

8. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước đối với các hành vi vi phạm quy định tại Điều này trong trường hợp hành vi vi phạm gây ô nhiễm, suy giảm chất lượng và số lượng nguồn nước.

Điều 24. Vi phạm các quy định về ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước

1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Không xây dựng phương án ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước;

b) Không trang bị đủ các phương tiện, thiết bị cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước do hành vi vi phạm gây ra;

c) Không thông báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi xảy ra sự cố gây ô nhiễm nguồn nước.

2. Phạt tiền từ 120.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện các biện pháp để kịp thời ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước do hành vi vi phạm gây ra.

3. Phạt tiền từ 220.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện các biện pháp để kịp thời ứng phó, khắc phục sự cố do hành vi vi phạm gây ô nhiễm nguồn nước nghiêm trọng.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm, suy thoái nguồn nước do hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

Điều 25. Vi phạm các quy định về bảo đảm sự lưu thông của dòng chảy, phòng, chống sạt, lở bờ, bãi sông

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi đặt vật cản, chướng ngại vật, trồng cây gây cản trở thoát lũ, lưu thông nước ở các sông, suối, hồ, kênh rạch.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi đặt đường ống hoặc dây cáp bắc qua sông, suối, kênh, rạch, đặt lồng, bè không phù hợp với tiêu chuẩn phòng, chống lũ, các yêu cầu kỹ thuật có liên quan theo quy định của pháp luật gây cản trở dòng chảy.

3. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi khai thác khoáng sản, xây dựng cầu, bến tàu hoặc công trình khác ngăn, vượt sông, suối, kênh, rạch không phù hợp với tiêu chuẩn phòng, chống lũ, các yêu cầu kỹ thuật có liên quan theo quy định của pháp luật gây cản trở dòng chảy.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Kè bờ, gia cố bờ sông, nạo vét, khơi thông luồng để mở mới luồng, tuyến giao thông thủy nội địa, xây dựng công trình thủy, khai thác cát, sỏi và các khoáng sản khác trên sông, hồ không đúng phương án thực hiện được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận;

b) San lấp hồ, ao, đầm, phá nằm trong danh mục hồ, ao, đầm phá không được san lấp do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

c) Không tạm dừng hoạt động nạo vét, khơi thông luồng để mở mới luồng, tuyến giao thông thủy nội địa, khai thác cát, sỏi và các khoáng sản khác trên sông, hồ khi thấy có hiện tượng sạt, lở bờ tại khu vực trong quá trình hoạt động.

5. Phạt tiền đối với hành vi san lấp sông, suối, kênh, rạch gây thu hẹp dòng chảy không được cơ quan có nhà nước có thẩm quyền chấp thuận như sau:

a) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi gây thu hẹp dưới 5% mặt cắt ngang sông, suối, kênh, rạch;

b) Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi gây thu hẹp từ 5% đến dưới 20% mặt cắt ngang sông, suối, kênh, rạch;

c) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với hành vi gây thu hẹp từ 20% đến dưới 30% mặt cắt ngang sông, suối, kênh, rạch;

d) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi gây thu hẹp từ 30% đến dưới 50% mặt cắt ngang sông, suối, kênh, rạch;

đ) Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với hành vi gây thu hẹp từ 50% mặt cắt ngang sông, suối, kênh, rạch trở lên.

6. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Kè bờ, gia cố bờ sông, nạo vét, khơi thông luồng để mở mới luồng, tuyến giao thông thủy nội địa, xây dựng công trình thủy, khai thác cát, sỏi và các khoáng sản khác trên sông, hồ không đúng phương án thực hiện được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận gây sạt, lở lòng, bờ, bãi sông hoặc gây ngập úng nặng vùng đất ven sông;

b) Sử dụng phần diện tích lấn sông không đúng mục đích được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận.

7. Đối với các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, 2, 3 và khoản 5 Điều này thuộc kênh, rạch của hệ thống công trình thủy lợi áp dụng xử phạt theo quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

8. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Đình chỉ hoạt động từ 01 tháng đến 03 tháng đối với các hành vi cải tạo lòng, bờ, bãi sông, nạo vét, khơi thông luồng để mở mới luồng, tuyến giao thông thủy nội địa, xây dựng công trình thủy, khai thác cát, sỏi và các khoáng sản khác trên sông, hồ vi phạm tại khoản 6 Điều này;

b) Đình chỉ hoạt động từ 03 tháng đến 06 tháng đối với các hành vi vi phạm tại khoản 5 Điều này.

9. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do hành vi vi phạm tại Điều này gây ra;

b) Buộc tháo dỡ công trình, dỡ bỏ, di dời các vật gây cản trở dòng chảy đối với các hành vi vi phạm quy định tại Điều này.

c) Buộc tháo dỡ công trình, dỡ bỏ, di dời các vật thể trên phần diện tích lấn sông đối với hành vi vi phạm tại điểm b khoản 6 Điều này.

Điều 26. Vi phạm các quy định về hành lang bảo vệ nguồn nước

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không có biện pháp xử lý, kiểm soát, giám sát chất lượng nước thải, chất thải trước khi thải ra đất, nguồn nước đối với cơ sở đang hoạt động trong hành lang bảo vệ nguồn nước.

2. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi khai thác khoáng sản, khoan, đào, xây dựng công trình, vật kiến trúc trong hành lang bảo vệ nguồn nước gây sạt, lở bờ sông, suối, kênh, rạch, hồ chứa.

3. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây mà không có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Sở Tài nguyên và Môi trường, trừ các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi:

a) Xây dựng kho bãi, bến, cảng, cầu, đường giao thông, các công trình ngầm và công trình kết cấu hạ tầng khác;

b) San, lấp, kè bờ sông, suối, kênh, rạch, hồ chứa nước thủy lợi, thủy điện, hồ tự nhiên, hồ nhân tạo, trừ trường hợp xây dựng công trình cấp bách phục vụ phòng, chống, khắc phục thiên tai, công trình phòng, chống sạt lở, chỉnh trị ở các tuyến sông có đê, công trình phòng, chống thiên tai;

c) Khoan, đào phục vụ hoạt động điều tra, khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, xử lý nền móng công trình, tháo khô mỏ;

d) Khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng.

4. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 180.000.000 đồng đối với hành vi xây dựng mới bệnh viện, cơ sở y tế điều trị bệnh truyền nhiễm, nghĩa trang, bãi chôn lấp chất thải, cơ sở sản xuất hoá chất độc hại, cơ sở sản xuất, chế biến có nước thải nguy hại trong hành lang bảo vệ nguồn nước.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc tháo dỡ công trình vi phạm quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này;

b) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước đối với các hành vi vi phạm quy định tại Điều này trong trường hợp hành vi vi phạm gây ô nhiễm, suy giảm chất lượng và số lượng nguồn nước.

Điều 27. Vi phạm quy định về phòng, chống xâm nhập mặn

1. Phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi khai thác, sử dụng nước lợ, nước mặn cho sản xuất, cho nuôi trồng thủy sản ở ngoài vùng quy hoạch nuôi trồng thủy sản gây xâm nhập mặn nguồn nước.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không tuân thủ quy trình, quy chuẩn kỹ thuật trong việc quản lý, vận hành các cống ngăn mặn, giữ ngọt và các hồ chứa nước, công trình điều tiết dòng chảy gây xâm nhập mặn các nguồn nước.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không có biện pháp phòng, chống xâm nhập mặn cho các tầng chứa nước khi thăm dò, khai thác nước dưới đất ở vùng đồng bằng, ven biển.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước đối với các hành vi vi phạm quy định tại Điều này trong trường hợp hành vi vi phạm gây ô nhiễm, suy giảm chất lượng và số lượng nguồn nước.

Mục 4
VI PHẠM CÁC QUY ĐỊNH KHÁC VỀ QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 28. Vi phạm quy định về phòng, chống sụt, lún đất

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi không tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật về an toàn, phòng, chống sụt, lún đất khi khoan thăm dò, khai thác nước dưới đất, khoan tháo khô mỏ, hố móng.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Không thực hiện các biện pháp khắc phục khi xảy ra sụt, lún đất trong quá trình thăm dò, khai thác nước dưới đất;

b) Không báo cáo ngay cho chính quyền địa phương nơi gần nhất khi xảy ra sụt, lún đất trong quá trình thăm dò, khai thác nước dưới đất.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ hoạt động thăm dò, khai thác nước dưới đất trong thời hạn từ 03 tháng đến 06 tháng đối với các hành vi vi phạm quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do hành vi vi phạm tại điểm a khoản 2 Điều này gây ra.

Điều 29. Vi phạm các quy định khác về quản lý tài nguyên nước

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Khai báo không trung thực để được hưởng chính sách ưu đãi đối với hoạt động sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả;

b) Sử dụng ưu đãi đối với hoạt động sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả không đúng mục đích.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi làm sai lệch thông tin, dữ liệu tài nguyên nước khi cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên nước có thẩm quyền yêu cầu.

3. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Công khai các thông tin liên quan đến khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước của dự án không đủ theo quy định;

b) Công khai thông tin liên quan đến khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước của dự án không đúng về hình thức theo quy định;

c) Nộp hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước không đúng thời hạn quy định.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi xâm nhập trái phép vào hệ thống lưu trữ dữ liệu, thông tin về tài nguyên nước.

5. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Kê khai không trung thực thông tin việc lấy ý kiến cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân liên quan theo quy định;

b) Không thực hiện việc công khai thông tin liên quan đến khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước của dự án theo quy định;

c) Kê khai không trung thực thông tin trong hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

d) Nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước không đúng, không đủ theo quy định.

6. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Kê khai không trung thực thông tin trong hồ sơ đề nghị cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước;

b) Không lấy ý kiến cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân liên quan theo quy định;

c) Không nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định;

d) Không nộp hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định;

đ) Không nộp hồ sơ điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước trong trường hợp phải điều chỉnh theo quy định;

e) Không nộp hồ sơ điều chỉnh, cấp lại giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước trong trường hợp phải điều chỉnh, cấp lại theo quy định.

7. Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Xây dựng hồ chứa, đập, công trình khai thác nước trái quy hoạch tài nguyên nước;

b) Không thực hiện quyết định hạn chế khai thác nước dưới đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

8. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Đình chỉ hoạt động khai thác, sử dụng nước dưới đất trong thời hạn từ 01 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm tại điểm b khoản 7 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước trong thời hạn từ 01 tháng đến dưới 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định điểm d khoản 5, trong thời hạn từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm a, b và điểm c khoản 5 và khoản 6 Điều này.

9. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc cải chính thông tin, dữ liệu sai lệch do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Buộc phải tháo dỡ, di dời công trình đối với hành vi vi phạm tại điểm a khoản 7 Điều này.

Chương III
HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC KHOÁNG SẢN, HÌNH THỨC XỬ PHẠT, MỨC PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ

Mục 1
VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN VÀ QUẢN LÝ KHOÁNG SẢN

Điều 30. Vi phạm quy định về khảo sát thực địa, lấy mẫu trên mặt đất để lựa chọn diện tích lập đề án thăm dò khoáng sản

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đối với hành vi lấy mẫu khoáng sản trên mặt đất vượt quá số lượng, khối lượng, thời gian lấy mẫu đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận, cụ thể:

a) Phạt cảnh cáo đối với trường hợp hộ kinh doanh lấy mẫu khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường;

b) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

c) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Phạt tiền đối với hành vi khảo sát thực địa, lấy mẫu trên mặt đất để lựa chọn diện tích lập đề án thăm dò khoáng sản mà chưa được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có khoáng sản chấp thuận bằng văn bản, cụ thể như sau:

a) Từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với trường hợp hộ kinh doanh lấy mẫu lập đề án thăm dò khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường;

b) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với trường hợp khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

c) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với trường hợp khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 31. Vi phạm các quy định về thông báo kế hoạch thăm dò, báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản, điều kiện tổ chức thi công đề án thăm dò khoáng sản, các nghĩa vụ khi giấy phép thăm dò khoáng sản chấm dứt hiệu lực

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đối với hành vi không thông báo bằng văn bản về kế hoạch thăm dò cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có khoáng sản được thăm dò trước khi thực hiện, cụ thể như sau:

a) Phạt cảnh cáo đối với trường hợp thăm dò khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh;

b) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với trường hợp thăm dò khoáng sản theo giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

c) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với trường hợp thăm dò khoáng sản theo giấy phép do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi nộp chậm báo cáo định kỳ hoạt động thăm dò khoáng sản quá 30 ngày, kể từ ngày 01 tháng 02 của năm kế tiếp kỳ báo cáo cho cơ quan quản lý nhà nước về khoáng sản.

3. Phạt tiền đối với hành vi báo cáo sai quá 10% giữa khối lượng thực tế thi công thăm dò khoáng sản so với khối lượng nêu trong đề án thăm dò khoáng sản đã được cơ quan có thẩm quyền thẩm định, cụ thể như sau:

a) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với trường hợp thăm dò khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh;

b) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với trường hợp giấy phép thăm dò khoáng sản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

c) Từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với trường hợp giấy phép thăm dò khoáng sản do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp.

4. Phạt tiền đối với hành vi đã quá 30 ngày trở lên kể từ ngày cuối cùng của thời hạn thăm dò quy định trong giấy phép thăm dò khoáng sản nhưng chưa trình phê duyệt trữ lượng khoáng sản, cụ thể như sau:

a) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với trường hợp giấy phép thăm dò khoáng sản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp;

b) Từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với trường hợp giấy phép thăm dò khoáng sản do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp.

5. Phạt tiền đối với hành vi đã quá 90 ngày trở lên kể từ ngày cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành quyết định phê duyệt trữ lượng khoáng sản nhưng không nộp báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản kèm theo quyết định phê duyệt trữ lượng khoáng sản vào lưu trữ địa chất mà không có lý do chính đáng, cụ thể như sau:

a) Từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với trường hợp giấy phép thăm dò khoáng sản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp;

b) Từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với trường hợp giấy phép thăm dò khoáng sản do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp.

6. Phạt tiền đối với hành vi thi công đề án thăm dò khoáng sản mà không đáp ứng đủ điều kiện của tổ chức hành nghề thăm dò khoáng sản theo quy định hoặc ký hợp đồng với tổ chức không đáp ứng đủ điều kiện hành nghề thăm dò khoáng sản theo quy định để tiến hành thi công thăm dò, cụ thể như sau:

a) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với trường hợp thăm dò khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh;

b) Từ 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với trường hợp giấy phép thăm dò khoáng sản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

c) Từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với trường hợp giấy phép thăm dò khoáng sản do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp.

7. Phạt tiền đối với hành vi thực hiện không đúng nội dung đề án thăm dò khoáng sản đã được thẩm định và Giấy phép thăm dò khoáng sản cụ thể như sau:

a) Từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với trường hợp thăm dò khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh;

b) Từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với trường hợp giấy phép thăm dò khoáng sản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

c) Từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với trường hợp giấy phép thăm dò khoáng sản do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp.

8. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Sau 06 tháng, kể từ khi giấy phép thăm dò khoáng sản chấm dứt hiệu lực mà không di chuyển toàn bộ tài sản của mình và của các bên liên quan ra khỏi khu vực thăm dò; không thực hiện việc san lấp công trình thăm dò, bảo vệ khoáng sản chưa khai thác theo quy định của pháp luật; không giao nộp mẫu vật, thông tin về khoáng sản đã thu thập được cho cơ quan quản lý nhà nước về khoáng sản theo quy định của pháp luật;

b) Tự ý thay đổi phương pháp thăm dò hoặc thay đổi khối lượng thăm dò có chi phí (tăng hoặc giảm) lớn hơn 10% so với tổng dự toán trong đề án thăm dò khoáng sản đã được thẩm định mà chưa được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép chấp thuận trước khi thực hiện.

9. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc san lấp công trình thăm dò; thực hiện các biện pháp bảo vệ khoáng sản chưa khai thác, phục hồi môi trường và giao nộp mẫu vật, thông tin về khoáng sản cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về khoáng sản đối với các hành vi vi phạm quy định tại khoản 8 Điều này.

Điều 32. Vi phạm các quy định về khu vực thăm dò khoáng sản

1. Phạt cảnh cáo đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Cắm mốc các điểm khép góc khu vực được phép thăm dò khoáng sản nhưng không đúng quy cách theo quy định hoặc đã cắm mốc nhưng không đầy đủ số lượng mốc các điểm khép góc khu vực được phép thăm dò khoáng sản;

b) Thăm dò khoáng sản mà công trình thăm dò (hào, giếng, đường lò, lỗ khoan) nằm trong diện tích khu vực được phép thăm dò nhưng vượt quá chiều sâu dưới 25% hoặc dưới 10 m so với chiều sâu thiết kế công trình đó trong đề án thăm dò đã thẩm định mà chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản đó cho phép.

2. Phạt tiền đối với hành vi không thực hiện việc cắm mốc các điểm khép góc khu vực được phép thăm dò khoáng sản, cụ thể như sau:

a) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với trường hợp thăm dò khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh;

b) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với trường hợp giấy phép thăm dò khoáng sản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

c) Từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với trường hợp giấy phép thăm dò khoáng sản do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp.

3. Phạt tiền đối với hành vi thăm dò khoáng sản mà công trình thăm dò (hào, giếng, lò, lỗ khoan) nằm trong diện tích khu vực được phép thăm dò nhưng vượt quá chiều sâu từ 25% đến dưới 50% hoặc từ 10 m đến dưới 50 m so với chiều sâu thiết kế công trình đó trong đề án thăm dò đã thẩm định mà chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản đó cho phép cụ thể như sau:

a) Từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với trường hợp thăm dò khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh;

b) Từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với trường hợp giấy phép thăm dò khoáng sản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

c) Từ 50.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với trường hợp giấy phép thăm dò khoáng sản do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp.

4. Phạt tiền đối với hành vi thăm dò khoáng sản mà công trình thăm dò (hào, giếng, lò, lỗ khoan) nằm trong diện tích khu vực được phép thăm dò nhưng vượt quá chiều sâu từ 50% đến dưới 100% hoặc từ 50 m đến dưới 70 m so với chiều sâu thiết kế công trình đó trong đề án thăm dò đã thẩm định mà chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản đó cho phép, cụ thể như sau:

a) Từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với trường hợp thăm dò khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh;

b) Từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với trường hợp giấy phép thăm dò khoáng sản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

c) Từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với trường hợp giấy phép thăm dò khoáng sản do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp.

5. Phạt tiền đối với hành vi thăm dò khoáng sản mà công trình thăm dò (hào, giếng, lò, lỗ khoan) nằm trong diện tích khu vực được phép thăm dò nhưng vượt quá chiều sâu từ 100% trở lên hoặc từ 70 m trở lên so với chiều sâu thiết kế công trình đó trong đề án thăm dò đã thẩm định mà chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản đó cho phép, cụ thể như sau:

a) Từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với trường hợp thăm dò khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh;

b) Từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với trường hợp giấy phép thăm dò khoáng sản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

c) Từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với trường hợp giấy phép thăm dò khoáng sản do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp.

6. Phạt tiền đối với hành vi thăm dò khoáng sản ra ngoài ranh giới khu vực được phép thăm dò, cụ thể như sau:

a) Từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với trường hợp thăm dò khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh;

b) Từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với trường hợp thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

c) Từ 200.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với trường hợp thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

7. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Đình chỉ hoạt động thăm dò khi có từ 05 công trình thăm dò trở lên hoặc trong trường hợp tái phạm hoặc vi phạm nhiều lần: Từ 01 tháng đến dưới 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3; từ 03 tháng đến 06 tháng đối với quy định tại khoản 4, từ 06 tháng đến 09 tháng đối với quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều này;

b) Tịch thu mẫu vật là khoáng sản đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 5 và khoản 6 Điều này.

8. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc san lấp các công trình thăm dò, phục hồi môi trường trong diện tích khu vực đã thăm dò vượt ra ngoài diện tích được phép thăm dò đối với trường hợp quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 5 và khoản 6 Điều này.

Điều 33. Vi phạm quy định về chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản

Phạt tiền đối với hành vi chuyển nhượng hoặc nhận chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản khi chưa được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép chấp thuận, cụ thể như sau:

1. Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với trường hợp thăm dò khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh.

2. Từ 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với trường hợp giấy phép thăm dò khoáng sản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với trường hợp giấy phép thăm dò khoáng sản do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp.

Điều 34. Vi phạm quy định về thăm dò khoáng sản độc hại

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các biện pháp ngăn ngừa ô nhiễm môi trường đã được xác định trong đề án thăm dò khoáng sản nhưng chưa gây ô nhiễm môi trường trong quá trình thăm dò.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện không đầy đủ các biện pháp ngăn ngừa ô nhiễm môi trường đã được xác định trong đề án thăm dò khoáng sản, gây ô nhiễm môi trường trong quá trình thăm dò.

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi đã gây ô nhiễm môi trường trong quá trình thăm dò mà thực hiện không đầy đủ các biện pháp khắc phục.

4. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi gây ô nhiễm môi trường trong quá trình thăm dò mà không thực hiện biện pháp khắc phục.

5. Hình thức phạt bổ sung:

Đình chỉ hoạt động thăm dò khoáng sản trong trường hợp tái phạm hoặc vi phạm nhiều lần: Từ 01 tháng đến dưới 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1; từ 03 tháng đến dưới 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2; từ 06 tháng đến dưới 09 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3; từ 09 tháng đến 12 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện các biện pháp ngăn ngừa ô nhiễm môi trường, tác động xấu đến sức khỏe con người đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc thực hiện đầy đủ các biện pháp khắc phục ô nhiễm môi trường đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 2, 3 và khoản 4 Điều này.

Điều 35. Vi phạm các quy định khác về thăm dò khoáng sản

1. Phạt tiền đối với hành vi thăm dò khi giấy phép thăm dò khoáng sản đã hết hạn kể cả trường hợp đang đề nghị gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản nhưng chưa được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận, cụ thể như sau:

a) Từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với trường hợp thăm dò khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh;

b) Từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với trường hợp giấy phép thăm dò khoáng sản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

c) Từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với trường hợp giấy phép thăm dò khoáng sản do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp.

2. Phạt tiền đối với hành vi thi công thăm dò mà không có giấy phép thăm dò khoáng sản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định, cụ thể như sau:

a) Từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với trường hợp thăm dò khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh;

b) Từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với trường hợp thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

c) Từ 200.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với trường hợp thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường, trừ trường hợp quy định tại điểm d và đ khoản này;

d) Từ 300.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với trường hợp thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường khi có từ 01 đến dưới 05 lỗ khoan, đường lò;

đ) Từ 600.000.000 đồng đến 800.000.000 đồng đối với trường hợp thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường khi có từ 05 lỗ khoan, đường lò trở lên.

3. Phạt tiền đối với hành vi đã được cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản nhưng thi công công trình khoan, lò thăm dò khoáng sản trước khi được cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản, cụ thể như sau:

a) Từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với trường hợp thăm dò khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh;

b) Từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với trường hợp thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

c) Từ 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với trường hợp thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường khi có từ 01 đến dưới 05 lỗ khoan, đường lò;

d) Từ 200.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với trường hợp thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường khi có từ 05 lỗ khoan, đường lò trở lên.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc san lấp các công trình thăm dò, phục hồi môi trường khu vực đã thăm dò đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 36. Vi phạm các quy định về xây dựng cơ bản mỏ, báo cáo kết quả hoạt động khai thác khoáng sản, nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, thăm dò nâng cấp trữ lượng, tài nguyên khoáng sản

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không thông báo bằng văn bản ngày bắt đầu xây dựng cơ bản mỏ hoặc ngày bắt đầu khai thác cho cơ quan có thẩm quyền cấp phép, Ủy ban nhân dân các cấp nơi có mỏ trước khi thực hiện;

b) Không gửi báo cáo cho cơ quan có thẩm quyền cấp phép khai thác nếu tạm ngừng khai thác từ 01 năm trở lên;

c) Nội dung báo cáo định kỳ hoạt động khai thác khoáng sản không đầy đủ thông tin theo mẫu do Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định;

d) Nộp chậm báo cáo đột xuất quá từ 15 ngày trở lên kể từ thời điểm có văn bản yêu cầu hoặc thời hạn yêu cầu trong văn bản của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về khoáng sản.

2. Phạt tiền đối với hành vi không đăng ký ngày bắt đầu xây dựng cơ bản mỏ; không đăng ký ngày bắt đầu khai thác với cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép, cụ thể như sau:

a) Từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với trường hợp do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp phép;

b) Từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với trường hợp do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Nộp báo cáo định kỳ hoạt động khai thác khoáng sản cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định chậm từ 15 ngày đến dưới 30 ngày kể từ ngày 01 tháng 02 của năm kế tiếp kỳ báo cáo;

b) Không lưu giữ thông tin về kết quả thăm dò nâng cấp trữ lượng, nâng cấp tài nguyên trong khu vực được phép khai thác khoáng sản.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi nộp báo cáo định kỳ hoạt động khai thác khoáng sản cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định chậm từ 30 ngày trở lên kể từ ngày 01 tháng 02 của năm kế tiếp kỳ báo cáo.

5. Phạt tiền đối với một trong các hành vi: Không thông báo kế hoạch, khối lượng, thời gian thăm dò nâng cấp trữ lượng, tài nguyên trong phạm vi khu vực được phép khai thác khoáng sản cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép trước khi thực hiện; không trình kết quả thăm dò cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt khi kết thúc thăm dò nâng cấp trữ lượng khoáng sản, cụ thể như sau:

a) Từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với trường hợp giấy phép khoáng sản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp;

b) Từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với trường hợp giấy phép khai thác khoáng sản do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp.

6. Tước quyền sử dụng Giấy phép khai thác khoáng sản từ 01 tháng đến 03 tháng đối với trường hợp sau thời hạn kỳ cuối cùng của năm phải nộp mà không nộp đủ tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của năm đó hoặc không nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của năm liền kề trước thời điểm thanh tra, kiểm tra theo thông báo của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp không nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản sau thời hạn kỳ cuối cùng của năm phải nộp và của năm liền kề trước đó theo thông báo của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

7. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không nộp hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo quy định về Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam (Bộ Tài nguyên và Môi trường), Sở Tài nguyên và Môi trường (Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) đối với các khu vực đã cấp phép khai thác trước ngày Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ có hiệu lực.

8. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi nộp hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản mà không đúng quy định về mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với các mỏ đa kim có từ 02 trong số các kim loại sau: Sắt, đồng, chì - kẽm, thiếc, wonfram, bismut, antimon, niken, coban, vàng - bạc, bạch kim là 2% thuộc nhóm 7 - các loại khoáng sản kim loại khác quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 67/2019/NĐ-CP.

Điều 37. Vi phạm các quy định về khu vực khai thác khoáng sản

1. Phạt tiền đối với hành vi cắm mốc điểm khép góc khu vực được phép khai thác khoáng sản, cụ thể như sau:

a) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với trường hợp đã cắm mốc nhưng không đúng quy cách theo quy định hoặc có hồ sơ chứng minh đã cắm mốc các điểm khép góc khu vực được phép khai thác khoáng sản nhưng để mất mốc;

b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với trường hợp đã cắm mốc các điểm khép góc khu vực được phép khai thác khoáng sản đúng quy cách nhưng chưa đầy đủ số lượng mốc theo quy định trong giấy phép khai thác khoáng sản; trường hợp đã cắm mốc các điểm khép góc khu vực được phép khai thác nhưng không thông báo cho cơ quan có thẩm quyền ở địa phương, cơ quan quản lý nhà nước về khoáng sản để bàn giao theo quy định.

2. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đối với hành vi không thực hiện việc cắm mốc các điểm khép góc khu vực được phép khai thác khoáng sản, cụ thể như sau:

a) Phạt cảnh cáo đối với khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh;

b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với trường hợp giấy phép khai thác khoáng sản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

c) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với trường hợp giấy phép khai thác khoáng sản do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp.

3. Phạt tiền đối với hành vi khai thác khoáng sản (trừ cát, sỏi lòng sông, suối, hồ) có tổng diện tích đã khai thác vượt ra ngoài ranh giới khu vực được phép khai thác (theo bề mặt) đến dưới 0,1 ha; vượt quá phạm vi ranh giới được phép khai thác (theo độ sâu hoặc độ cao) từ 0,5 m đến dưới 01 m trong phạm vi diện tích từ 0,1 ha trở lên, cụ thể như sau:

a) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh;

b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

c) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

4. Phạt tiền đối với hành vi khai thác khoáng sản (trừ cát, sỏi lòng sông, suối, hồ) có tổng diện tích vượt ra ngoài ranh giới khu vực được phép khai thác (theo bề mặt) vượt từ 0,1 ha đến dưới 0,5 ha; vượt quá phạm vi ranh giới được phép khai thác (theo độ sâu hoặc độ cao) từ 01 m đến dưới 02 m trong phạm vi diện tích từ 0,1 ha trở lên cụ thể như sau:

a) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh;

b) Từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

c) Từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

5. Phạt tiền đối với hành vi khai thác khoáng sản (trừ cát, sỏi lòng sông, suối, hồ) có tổng diện tích vượt ra ngoài ranh giới khu vực được phép khai thác (theo bề mặt) vượt từ 0,5 ha đến dưới 01 ha; vượt quá phạm vi ranh giới được phép khai thác (theo độ sâu hoặc độ cao) từ 02 m đến dưới 03 m trong phạm vi diện tích từ 0,1 ha trở lên, cụ thể như sau:

a) Từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với trường hợp khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh;

b) Từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

c) Từ 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản này;

d) Từ 200.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với khoáng sản theo giấy phép do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp là vàng, bạc, platin, đá quý; khoáng sản độc hại.

6. Phạt tiền đối với hành vi khai thác khoáng sản (trừ cát, sỏi lòng sông, suối, hồ; hộ kinh doanh) có tổng diện tích vượt ra ngoài ranh giới khu vực được phép khai thác (theo bề mặt) vượt từ 01 ha đến dưới 1,5 ha; vượt quá phạm vi ranh giới được phép khai thác (theo độ sâu hoặc độ cao) từ 03 m đến dưới 05 m trong phạm vi diện tích từ 0,1 ha trở lên, cụ thể như sau:

a) Từ 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Từ 200.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này;

c) Từ 300.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với khoáng sản theo giấy phép do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp là vàng, bạc, platin, đá quý, khoáng sản độc hại.

7. Trường hợp hành vi khai thác khoáng sản (trừ cát, sỏi lòng sông, suối, hồ) có tổng diện tích vượt ra ngoài ranh giới khu vực được phép khai thác (theo bề mặt) từ 01 ha trở lên đối với hộ kinh doanh (1,5 ha trở lên với trường hợp còn lại); vượt quá phạm vi ranh giới được phép khai thác (theo độ sâu hoặc độ cao) từ 05 m trở lên trong phạm vi diện tích từ 0,1 ha trở lên được coi là hành vi khai thác khoáng sản mà không có giấy phép khai thác khoáng sản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì bị áp dụng mức phạt tiền cao nhất đối với loại khoáng sản tương ứng quy định tại Điều 47 Nghị định này.

8. Phạt tiền đối với hành vi khai thác cát, sỏi lòng sông, suối, hồ vượt ra ngoài ranh giới khu vực được phép khai thác (theo bề mặt) hoặc vượt quá độ sâu cho phép khai thác, cụ thể như sau:

a) Từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với trường hợp khai thác vượt ra ngoài điểm gần nhất của ranh giới khu vực được phép khai thác (theo bề mặt) đến dưới 100 m hoặc vượt quá độ sâu cho phép đến dưới 02 m;

b) Từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với trường hợp khai thác cát, sỏi vượt ra ngoài điểm gần nhất của ranh giới khu vực được phép khai thác (theo bề mặt) từ 100 m đến dưới 200 m hoặc vượt quá độ sâu cho phép từ 02 m đến dưới 05 m;

c) Trường hợp khai thác vượt ra ngoài điểm gần nhất của ranh giới khu vực được phép khai thác (theo bề mặt) từ 200 m trở lên hoặc vượt quá độ sâu cho phép từ 05 m trở lên được coi là hành vi khai thác khoáng sản mà không có giấy phép khai thác khoáng sản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì bị áp dụng mức phạt tiền cao nhất tương ứng quy định tại điểm e khoản 1 và điểm e khoản 2 Điều 48 Nghị định này.

9. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng giấy phép khai thác khoáng sản trong trường hợp tái phạm hoặc vi phạm nhiều lần: Từ 03 tháng đến dưới 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 4, từ 06 tháng đến dưới 09 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 5 và điểm a khoản 8, từ 09 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 6 và điểm b khoản 8, từ 12 tháng đến 15 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 7 và điểm c khoản 8 Điều này.

10. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc cải tạo, phục hồi môi trường; thực hiện các giải pháp đưa các khu vực đã khai thác vượt ra ngoài phạm vi được phép khai thác về trạng thái an toàn. Đối với trường hợp khai thác cát, sỏi lòng sông, suối, hồ còn phải đền bù, trả kinh phí khắc phục, sửa chữa những hư hỏng của công trình đê điều, công trình hạ tầng kỹ thuật khác, công trình dân dụng do hành vi vi phạm gây ra;

b) Buộc phải nộp lại số lợi bất hợp pháp trong lĩnh vực khoáng sản do thực hiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 3, 4, 5, 6, 7 và khoản 8 Điều này;

c) Buộc chi trả kinh phí trưng cầu giám định, kiểm định và đo đạc trong trường hợp có hành vi vi phạm tại các khoản 3, 4, 5, 6, 7 và khoản 8 Điều này.

Điều 38. Vi phạm các quy định về thiết kế mỏ

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đối với một trong các hành vi: Lập, phê duyệt, sử dụng thiết kế mỏ có nội dung không phù hợp với dự án đầu tư, thiết kế cơ sở đã phê duyệt và giấy phép khai thác khoáng sản; điều chỉnh, thay đổi công nghệ khai thác, công suất khai thác so với thiết kế mỏ đã duyệt mà chưa được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chấp thuận, cụ thể như sau:

a) Phạt cảnh cáo đối với trường hợp khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh;

b) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với giấy phép khai thác khoáng sản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp phép, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

c) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với trường hợp giấy phép khai thác khoáng sản do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp.

2. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đối với hành vi không nộp thiết kế mỏ đã phê duyệt cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về khoáng sản, cụ thể như sau:

a) Phạt cảnh cáo đối với trường hợp khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh;

b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với giấy phép khai thác khoáng sản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

c) Từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với giấy phép khai thác khoáng sản do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp.

3. Phạt tiền đối với một trong các hành vi: Khai thác không đúng phương pháp khai thác quy định trong giấy phép khai thác khoáng sản; không đúng hệ thống khai thông, chuẩn bị (đối với khai thác hầm lò), hệ thống mở vỉa (đối với khai thác lộ thiên); không đúng trình tự khai thác; không đúng hệ thống khai thác; không đúng một trong các thông số của hệ thống khai thác, gồm: Chiều cao tầng, góc dốc sườn tầng; đổ thải không đúng vị trí đã xác định trong thiết kế mỏ/Báo cáo kinh tế kỹ thuật được phê duyệt mà chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận bằng văn bản; không đúng khung thời gian khai thác hoặc không đúng số lượng, chủng loại thiết bị khai thác trong giấy phép hoặc văn bản của cơ quan có thẩm quyền cho phép đối với cát, sỏi lòng sông, suối, hồ cụ thể như sau:

a) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh;

b) Từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với khai thác than bùn; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp;

c) Từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp;

d) Từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản bằng phương pháp lộ thiên, trừ trường hợp đã quy định tại các điểm a, b, c và điểm e khoản này;

đ) Từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản bằng phương pháp hầm lò, trừ trường hợp đã quy định tại các điểm a, b, c và điểm e khoản này;

e) Từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với khai thác vàng, bạc, đá quý, platin, đá quý, khoáng sản độc hại.

4. Phạt tiền đối với hành vi khai thác khoáng sản mà không có thiết kế mỏ theo quy định, cụ thể như sau:

a) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh;

b) Từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với khai thác than bùn; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

c) Từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

d) Từ 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản bằng phương pháp lộ thiên, trừ trường hợp đã quy định tại các điểm a, b, c và điểm e khoản này;

đ) Từ 200.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản bằng phương pháp hầm lò, trừ trường hợp đã quy định tại các điểm a, b, c và điểm e khoản này;

e) Từ 300.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với khai thác vàng, bạc, đá quý, platin, đá quý, khoáng sản độc hại.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ hoạt động khai thác khoáng sản từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này trong trường hợp tái phạm hoặc vi phạm nhiều lần.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc phải khai thác đúng phương pháp khai thác quy định trong giấy phép khai thác khoáng sản; đúng hệ thống khai thông, chuẩn bị (đối với khai thác hầm lò), hệ thống mở vỉa (đối với khai thác lộ thiên); đúng trình tự khai thác; đúng hệ thống khai thác; đúng các thông số của hệ thống khai thác, gồm: chiều cao tầng, góc dốc sườn tầng; đổ thải đúng vị trí đã xác định trong thiết kế mỏ/Báo cáo kinh tế kỹ thuật được phê duyệt; đúng khung thời gian khai thác hoặc đúng số lượng, chủng loại thiết bị khai thác (đối với cát, sỏi lòng sông, suối, hồ) đối với hành vi quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 39. Vi phạm quy định về Giám đốc điều hành mỏ

1. Phạt tiền đối với một trong các hành vi vi phạm quy định về Giám đốc điều hành mỏ trừ trường hợp khai thác tận thu, khai thác nước khoáng, cụ thể sau:

a) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không thông báo bằng văn bản về trình độ chuyên môn, năng lực của Giám đốc điều hành mỏ cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp phép khai thác khoáng sản;

b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối hành vi tại cùng một thời điểm một cá nhân có 02 hợp đồng còn hiệu lực làm Giám đốc điều hành mỏ trở lên hoặc bổ nhiệm một người làm Giám đốc điều hành mỏ để điều hành hoạt động khai thác (tại cùng một thời điểm) từ 02 giấy phép khai thác khoáng sản trở lên.

2. Phạt tiền đối với hành vi bổ nhiệm Giám đốc điều hành mỏ nhưng không đúng tiêu chuẩn theo quy định, cụ thể như sau:

a) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với trường hợp khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh;

b) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với khai thác than bùn; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

c) Từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này; khai thác than bùn;

d) Từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản khác thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trừ trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này;

đ) Từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường, trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản này;

e) Từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với khai thác vàng, bạc, platin, đá quý, khoáng sản độc hại.

3. Phạt tiền đối với hành vi khai thác khoáng sản không có Giám đốc điều hành mỏ, cụ thể như sau:

a) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh;

b) Từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với khai thác than bùn; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

c) Từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ trường hợp quy định, tại điểm a khoản này;

d) Từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản bằng phương pháp lộ thiên, trừ trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và điểm e khoản này;

đ) Từ 120.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản bằng phương pháp hầm lò, trừ trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và điểm e khoản này;

e) Từ 160.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với khai thác vàng, bạc, platin, đá quý, khoáng sản độc hại.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Đình chỉ hoạt động khai thác khoáng sản từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều này trong trường hợp tái phạm hoặc vi phạm nhiều lần;

b) Đình chỉ hoạt động khai thác khoáng sản từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại các điểm c, d, đ và điểm e khoản 3 Điều này trong trường hợp tái phạm hoặc vi phạm nhiều lần.

Điều 40. Vi phạm quy định về lập bản đồ hiện trạng, bản vẽ mặt cắt hiện trạng khu vực được phép khai thác khoáng sản; thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản, sản lượng khoáng sản đã khai thác

1. Phạt cảnh cáo đối với hành vi không lắp đặt hệ thống camera giám sát tại các kho chứa, nơi vận chuyển khoáng sản nguyên khai ra khỏi mỏ để theo dõi, lưu trữ thông tin liên quan.

2. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đối với hành vi không lắp đặt trạm cân tại các kho chứa, nơi vận chuyển khoáng sản nguyên khai ra khỏi mỏ để theo dõi, lưu trữ thông tin liên quan (trừ khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh; khai thác cát, sỏi lòng sông, suối, hồ), cụ thể như sau:

a) Phạt cảnh cáo đối với trường hợp khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường với công suất được phép khai thác hàng năm nhỏ hơn 30.000 m^3/năm;

b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

c) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

d) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản bằng phương pháp lộ thiên, trừ trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và điểm e khoản này;

đ) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản bằng phương pháp hầm lò, trừ trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và điểm e khoản này;

e) Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản độc hại.

3. Phạt tiền đối với các hành vi không quản lý, lưu trữ đầy đủ theo quy định các bản đồ hiện trạng mỏ, bản vẽ mặt cắt hiện trạng khu vực được phép khai thác, cụ thể như sau:

a) Từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh;

b) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với khai thác than bùn; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

c) Từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

d) Từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản bằng phương pháp lộ thiên, trừ trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và điểm e khoản này;

đ) Từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản bằng phương pháp khai thác hầm lò, trừ trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và điểm e khoản này;

e) Từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản độc hại.

4. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đối với hành vi lập bản đồ hiện trạng mỏ, mặt cắt hiện trạng khu vực được phép khai thác khoáng sản nhưng thông tin, số liệu trên bản đồ, mặt cắt thể hiện không đầy đủ theo quy định và sai so với thực tế hiện trạng khai thác khoáng sản (trừ trường hợp khai thác cát, sỏi lòng sông, suối, hồ, cát ở biển, khai thác nước nóng, nước khoáng); lập không đầy đủ sổ sách, chứng từ, văn bản, tài liệu có liên quan để xác định sản lượng khai thác thực tế hàng năm hoặc số liệu thông tin không chính xác; thống kê sản lượng khoáng sản khai thác thực tế không đúng quy trình và mẫu biểu theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau:

a) Phạt cảnh cáo đối với khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh;

b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với khai thác than bùn; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

c) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

d) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản bằng phương pháp lộ thiên, trừ trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và điểm e khoản này;

đ) Từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản bằng phương pháp hầm lò, trừ trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và điểm e khoản này;

e) Từ 120.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với khai thác vàng, bạc, platin, đá quý, khoáng sản độc hại.

5. Phạt tiền đối với hành vi quá 06 tháng không lập hoặc cập nhật bản đồ hiện trạng mỏ; không lập mặt cắt hiện trạng khu vực được phép khai thác khoáng sản theo quy định cụ thể như sau:

a) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh;

b) Từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với khai thác than bùn; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

c) Từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

d) Từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản bằng phương pháp lộ thiên, trừ trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và điểm e khoản này;

đ) Từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản bằng phương pháp khai thác hầm lò, trừ trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và điểm e khoản này;

e) Từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với khai thác vàng, bạc, platin, đá quý, khoáng sản độc hại.

6. Phạt tiền đối với hành vi không gửi hoặc gửi kết quả thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản còn lại trong khu vực được phép khai thác cho Sở Tài nguyên và Môi trường đối với giấy phép khai thác khoáng sản do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp hoặc Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam đối với giấy phép do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp chậm quá 30 ngày trở lên kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo định kỳ hoạt động khai thác khoáng sản; không lưu giữ hoặc lưu trữ không đầy đủ, đúng quy định sổ thống kê, văn bản, tài liệu để tính toán sản lượng khoáng sản khai thác thực tế, cụ thể như sau:

a) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh;

b) Từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp phép, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

c) Từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với trường hợp giấy phép khai thác khoáng sản do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp.

7. Phạt tiền đối với hành vi lập báo cáo thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản còn lại trong khu vực được phép khai thác mà không đầy đủ thông tin theo mẫu do Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định, cụ thể như sau:

a) Từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh;

b) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

c) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp.

8. Phạt tiền đối với hành vi không thực hiện công tác thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản còn lại trong khu vực được phép khai thác; không thống kê, tính toán sản lượng khai thác thực tế định kỳ hàng tháng; không lập sổ sách, chứng từ, văn bản có liên quan để xác định sản lượng khai thác thực tế hàng năm, cụ thể như sau:

a) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh;

b) Từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

c) Từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp.

9. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ hoạt động khai thác khoáng sản trong trường hợp tái phạm hoặc vi phạm nhiều lần: từ 02 tháng đến 04 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 4; từ 04 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 5 Điều này.

10. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc chi trả kinh phí trưng cầu giám định, kiểm định và đo đạc trong trường hợp có hành vi vi phạm tại khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này.

Điều 41. Vi phạm quy định về công suất được phép khai thác

1. Phạt cảnh cáo đối với trường hợp khai thác vượt công suất được phép khai thác hàng năm nêu trong giấy phép khai thác khoáng sản vượt dưới 15%.

2. Phạt tiền đối với trường hợp khai thác vượt công suất được phép khai thác hàng năm nêu trong giấy phép khai thác khoáng sản từ 15% đến dưới 25% cụ thể như sau:

a) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh;

b) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với khai thác than bùn; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ trường hợp quy tại điểm a khoản này;

c) Từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với khai thác nước khoáng; cát, sỏi lòng sông, suối, hồ; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

d) Từ 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với khai thác các loại khoáng sản khác, trừ trường hợp đã quy định tại các điểm a, b, c, đ, e, g và điểm h khoản này;

đ) Từ 200.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với khai thác vàng, bạc, platin, đá quý, khoáng sản độc hại;

e) Từ 300.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng đối với các loại khoáng sản được quy định tại khoản 5 Điều 6 Nghị định số 67/2019/NĐ-CP: Đá ốp lát nguồn gốc magma, biến chất, trầm tích có độ nguyên khối $\geq 0,4$ m^3, bao gồm: granit, gabro, đá hoa, đá vôi trắng, đá hoa trắng và đá cảnh, đá mỹ nghệ có độ nguyên khối $\geq 0,1$ m^3;

g) Từ 400.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với các loại khoáng sản được quy định tại khoản 5 Điều 6 Nghị định số 67/2019/NĐ-CP: Khoáng sản làm nguyên liệu xi măng bao gồm các loại đá làm nguyên liệu xi măng là đá vôi xi măng, đá sét xi măng, đá làm phụ gia xi măng và đá vôi, dolomit làm nguyên liệu sản xuất nung vôi công nghiệp;

h) Từ 500.000.000 đồng đến 600.000.000 đồng đối với than.

3. Phạt tiền đối với trường hợp khai thác vượt công suất được phép khai thác hàng năm nêu trong giấy phép khai thác khoáng sản từ 25% đến dưới 50% cụ thể như sau:

a) Từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh;

b) Từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với khai thác than bùn; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

c) Từ 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với khai thác nước khoáng; cát, sỏi lòng sông, suối, hồ; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

d) Từ 200.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với khai thác các loại khoáng sản khác, trừ trường hợp đã quy định tại các điểm a, b, c, đ, e, g và điểm h khoản này;

đ) Từ 300.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng đối với khai thác vàng, bạc, platin, khoáng sản độc hại;

e) Từ 400.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với các loại khoáng sản được quy định tại khoản 5 Điều 6 Nghị định số 67/2019/NĐ-CP: Đá ốp lát nguồn gốc magma, biến chất, trầm tích có độ nguyên khối $\geq 0,4$ m^3, bao gồm: granit, gabro, đá hoa, đá vôi trắng, đá hoa trắng và đá cảnh, đá mỹ nghệ có độ nguyên khối $\geq 0,1$ m^3;

g) Từ 500.000.000 đồng đến 600.000.000 đồng đối với các loại khoáng sản được quy định tại khoản 5 Điều 6 Nghị định số 67/2019/NĐ-CP: Khoáng sản làm nguyên liệu xi măng bao gồm các loại đá làm nguyên liệu xi măng là đá vôi xi măng, đá sét xi măng, đá làm phụ gia xi măng và đá vôi, dolomit làm nguyên liệu sản xuất nung vôi công nghiệp;

h) Từ 600.000.000 đồng đến 700.000.000 đồng đối với than.

4. Phạt tiền đối với trường hợp khai thác vượt công suất được phép khai thác hàng năm nêu trong giấy phép khai thác khoáng sản từ 50% đến dưới 100% cụ thể như sau:

a) Từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh;

b) Từ 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với khai thác than bùn; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

c) Từ 300.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng đối với khai thác nước khoáng; cát, sỏi lòng sông, suối, hồ; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

d) Từ 400.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với khai thác các loại khoáng sản khác, trừ trường hợp đã quy định tại các điểm a, b, c, đ, e, g và điểm h khoản này;

đ) Từ 500.000.000 đồng đến 600.000.000 đồng đối với khai thác vàng, bạc, platin, đá quý, khoáng sản độc hại;

e) Từ 600.000.000 đồng đến 700.000.000 đồng đối với các loại khoáng sản được quy định tại khoản 5 Điều 6 Nghị định số 67/2019/NĐ-CP: Đá ốp lát nguồn gốc magma, biến chất, trầm tích có độ nguyên khối $\geq 0,4$ m^3, bao gồm: Granit, gabro, đá hoa, đá vôi trắng, đá hoa trắng và đá cảnh, đá mỹ nghệ có độ nguyên khối $\geq 0,1$ m^3;

g) Từ 700.000.000 đồng đến 800.000.000 đồng đối với các loại khoáng sản được quy định tại khoản 5 Điều 6 Nghị định số 67/2019/NĐ-CP: Khoáng sản làm nguyên liệu xi măng bao gồm các loại đá làm nguyên liệu xi măng là đá vôi xi măng, đá sét xi măng, đá làm phụ gia xi măng và đá vôi, dolomit làm nguyên liệu sản xuất nung vôi công nghiệp;

h) Từ 800.000.000 đồng đến 900.000.000 đồng đối với than.

5. Phạt tiền đối với trường hợp khai thác vượt công suất được phép khai thác hàng năm nêu trong giấy phép khai thác khoáng sản từ 100% trở lên, cụ thể như sau:

a) Từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh;

b) Từ 200.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với khai thác than bùn; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

c) Từ 400.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với khai thác nước khoáng; cát, sỏi lòng sông, suối, hồ; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

d) Từ 500.000.000 đồng đến 600.000.000 đồng đối với khai thác các loại khoáng sản khác, trừ trường hợp đã quy định tại các điểm a, b, c, đ, e, g và điểm h khoản này;

đ) Từ 600.000.000 đồng đến 700.000.000 đồng đối với khai thác vàng, bạc, platin, đá quý, khoáng sản độc hại;

e) Từ 700.000.000 đồng đến 800.000.000 đồng đối với các loại khoáng sản được quy định tại khoản 5 Điều 6 Nghị định số 67/2019/NĐ-CP: Đá ốp lát nguồn gốc magma, biến chất, trầm tích có độ nguyên khối $\geq 0,4$ m^3, bao gồm: Granit, gabro, đá hoa, đá vôi trắng, đá hoa trắng và đá cảnh, đá mỹ nghệ có độ nguyên khối $\geq 0,1$ m^3;

g) Từ 800.000.000 đồng đến 900.000.000 đồng đối với các loại khoáng sản được quy định tại khoản 5 Điều 6 Nghị định số 67/2019/NĐ-CP: Khoáng sản làm nguyên liệu xi măng bao gồm các loại đá làm nguyên liệu xi măng là đá vôi xi măng, đá sét xi măng, đá làm phụ gia xi măng và đá vôi, dolomit làm nguyên liệu sản xuất nung vôi công nghiệp;

h) Từ 900.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng đối với than.

6. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ hoạt động khai thác khoáng sản trong trường hợp vi phạm nhiều lần: Từ 01 tháng đến 02 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1; từ 02 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2; từ 03 tháng đến 04 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3; từ 04 tháng đến 05 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4; từ 05 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 5 Điều này.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thực hiện các biện pháp cải tạo các công trình bảo vệ môi trường, khắc phục ô nhiễm môi trường, hư hỏng hạ tầng kỹ thuật do hành vi khai thác vượt công suất gây ra.

Buộc chi trả kinh phí trưng cầu giám định, kiểm định, đo đạc và xác minh trong trường hợp có hành vi vi phạm tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này.

Điều 42. Vi phạm quy định về nộp hồ sơ điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản

Phạt tiền đối với hành vi tiến hành khai thác nhưng không nộp hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định, cụ thể như sau:

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp có sự thay đổi tên tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với các trường hợp còn lại trừ trường hợp điều chỉnh do tăng công suất và quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 43. Vi phạm quy định về khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không phải đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản

1. Đối với hành vi khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích đất thuộc quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân mà không sử dụng để xây dựng các công trình của hộ gia đình, cá nhân trong diện tích đó thì xử phạt như sau:

a) Phạt cảnh cáo đối với trường hợp sử dụng khoáng sản sau khai thác để cho, tặng người khác;

b) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với trường hợp đem bán khoáng sản sau khai thác cho tổ chức, cá nhân khác.

2. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi không đăng ký khu vực, công suất, khối lượng, phương pháp, thiết bị và kế hoạch khai thác tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có khoáng sản khai thác đối với hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trong phạm vi diện tích đất của dự án đầu tư xây dựng công trình đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc cho phép đầu tư mà sản phẩm khai thác được sử dụng cho xây dựng công trình đó; thu hồi cát, sỏi từ các dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch nhưng không đăng ký khối lượng nạo vét, khối lượng cát có thể thu hồi với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có hoạt động nạo vét, khơi thông luồng lạch.

3. Phạt tiền đối với hành vi khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trong phạm vi diện tích đất của dự án đầu tư xây dựng công trình được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc cho phép đầu tư nhưng sản phẩm khai thác không sử dụng để xây dựng công trình đó mà chưa được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép khai thác, cụ thể như sau:

a) Từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với trường hợp khoáng sản sau khai thác đem sử dụng cho tổ chức, cá nhân khác; cho dự án, công trình khác;

b) Từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với trường hợp khoáng sản sau khai thác đem bán cho tổ chức, cá nhân khác.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp lĩnh vực khoáng sản có được do thực hiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều này.

Điều 44. Vi phạm quy định về khai thác khoáng sản không phải khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trong phạm vi dự án đầu tư xây dựng công trình

1. Phạt tiền đối với hành vi khai thác khoáng sản không phải khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trong phạm vi (diện tích, chiều sâu) dự án đầu tư xây dựng công trình đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc chấp thuận đầu tư nhưng chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép khai thác theo quy định:

a) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với trường hợp đã báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép nhưng chưa được cơ quan có thẩm quyền cho phép;

b) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với trường hợp không báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép để cho phép theo quy định.

2. Hình thức phạt bổ sung:

Tịch thu toàn bộ khoáng sản được quy đổi bằng tiền do thực hiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc chi trả kinh phí trưng cầu giám định, kiểm định, đo đạc và xác minh trong trường hợp có hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 45. Vi phạm quy định về chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản

Phạt tiền đối với hành vi chuyển nhượng, nhận chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản nhưng chưa được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép chấp thuận, cụ thể như sau:

1. Từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh.

2. Từ 120.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với khai thác khác thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trừ trường hợp quy định khoản 1 Điều này.

3. Từ 260.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 46. Vi phạm quy định về nghĩa vụ khi trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi quá 06 tháng kể từ ngày có văn bản công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản mà chưa nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép theo quy định.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi quá 12 tháng kể từ ngày có văn bản công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản mà chưa nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép theo quy định.

3. Phạt tiền đối với hành vi chuyển nhượng kết quả đấu giá quyền khai thác khoáng sản cho tổ chức, cá nhân khác lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản khi chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép, cụ thể như sau:

a) Từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Từ 260.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

4. Đối với hành vi không nộp tiền trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo thông báo của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, ngoài việc bị xử lý vi phạm theo quy định của Luật Quản lý thuế, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm còn bị áp dụng hình thức xử phạt bổ sung là tước quyền sử dụng giấy phép khai thác khoáng sản từ 04 tháng đến 06 tháng, trường hợp chưa được cấp giấy phép khai thác khoáng sản thì cơ quan có thẩm quyền hủy kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

Điều 47. Vi phạm về khai thác khoáng sản (trừ cát, sỏi lòng sông, suối, hồ) mà không có giấy phép khai thác khoáng sản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền

1. Phạt tiền đối với hành vi khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, cụ thể như sau:

a) Từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng khi tổng khối lượng khoáng sản đã khai thác tại thời điểm phát hiện vi phạm đến dưới 10 m^3;

b) Từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng khi tổng khối lượng khoáng sản đã khai thác tại thời điểm phát hiện vi phạm từ 10 m^3 đến dưới 20 m^3;

c) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng khi tổng khối lượng khoáng sản đã khai thác tại thời điểm phát hiện vi phạm từ 20 m^3 đến dưới 30 m^3;

d) Từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng khi tổng khối lượng khoáng sản đã khai thác từ 30 m^3 đến dưới 40 m^3;

đ) Từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng khi tổng khối lượng khoáng sản đã khai thác tại thời điểm phát hiện vi phạm từ 40 m^3 đến dưới 50 m^3;

e) Từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng khi tổng khối lượng khoáng sản đã khai thác tại thời điểm phát hiện vi phạm từ 50 m^3 trở lên.

2. Phạt tiền đối với hành vi khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, khai thác khoáng sản khác trừ trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều này, cụ thể như sau:

a) Từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh;

b) Từ 200.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này, khoản 3 Điều này;

c) Từ 300.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường trừ khoáng sản quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Phạt tiền đối với hành vi khai thác khoáng sản là vàng, bạc, platin, đá quý, khoáng sản độc hại, cụ thể như sau:

a) Từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với trường hợp khai thác có khối lượng khoáng sản nguyên khai dưới 100 tấn;

b) Từ 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với trường hợp khai thác có khối lượng khoáng sản nguyên khai từ 100 tấn đến dưới 200 tấn;

c) Từ 300.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng đối với trường hợp khai thác có khối lượng khoáng sản nguyên khai từ 200 tấn đến dưới 300 tấn;

d) Từ 500.000.000 đồng đến 600.000.000 đồng đối với trường hợp khai thác có khối lượng khoáng sản nguyên khai từ 300 tấn đến dưới 400 tấn;

đ) Từ 700.000.000 đồng đến 800.000.000 đồng đối với trường hợp khai thác có khối lượng khoáng sản nguyên khai từ 400 tấn đến dưới 500 tấn;

e) Từ 800.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng đối với trường hợp khai thác có khối lượng khoáng sản nguyên khai từ 500 tấn trở lên.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu toàn bộ khoáng sản được quy đổi bằng tiền; tịch thu phương tiện sử dụng vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện các giải pháp cải tạo, phục hồi môi trường khu vực đã khai thác, đưa khu vực khai thác về trạng thái an toàn;

b) Buộc chi trả kinh phí trưng cầu giám định, kiểm định, đo đạc và xác minh trong trường hợp có hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này.

Đối với hành vi khai thác khoáng sản không có giấy phép khai thác khoáng sản tại khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản thì áp dụng mức phạt tiền cao nhất của khung phạt tương ứng với từng mức phạt quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này. Hình thức xử phạt bổ sung áp dụng như khoản 4 Điều này.

Điều 48. Vi phạm về khai thác cát, sỏi lòng sông, suối, hồ mà không có giấy phép khai thác khoáng sản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền

1. Phạt tiền đối với hành vi khai thác cát, sỏi trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi; hành lang bảo vệ luồng; phạm vi luồng hoặc trong phạm vi bảo vệ công trình thuộc kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa mà không có giấy phép khai thác khoáng sản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cụ thể như sau:

a) Từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng khi tổng khối lượng khoáng sản đã khai thác tại thời điểm phát hiện vi phạm dưới 10 m^3;

b) Từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng khi tổng khối lượng khoáng sản đã khai thác tại thời điểm phát hiện vi phạm từ 10 m^3 đến dưới 20 m^3;

c) Từ 50.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng khi tổng khối lượng khoáng sản đã khai thác tại thời điểm phát hiện vi phạm từ 20 m^3 đến dưới 30 m^3;

d) Từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng khi tổng khối lượng khoáng sản đã khai thác tại thời điểm phát hiện vi phạm từ 30 m^3 đến dưới 40 m^3;

đ) Từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng khi tổng khối lượng khoáng sản đã khai thác tại thời điểm phát hiện vi phạm từ 40 m^3 đến dưới 50 m^3;

e) Từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng khi tổng khối lượng khoáng sản đã khai thác tại thời điểm phát hiện vi phạm từ 50 m^3 trở lên.

2. Phạt tiền đối với hành vi khai thác cát, sỏi ngoài phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi; hành lang bảo vệ luồng; phạm vi luồng hoặc ngoài phạm vi bảo vệ công trình thuộc kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa mà không có giấy phép khai thác khoáng sản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cụ thể như sau:

a) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng khi tổng khối lượng khoáng sản đã khai thác tại thời điểm phát hiện vi phạm dưới 10 m^3;

b) Từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng khi tổng khối lượng khoáng sản đã khai thác tại thời điểm phát hiện vi phạm từ 10 m^3 đến dưới 20 m^3;

c) Từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng khi tổng khối lượng khoáng sản đã khai thác tại thời điểm phát hiện vi phạm từ 20 m^3 đến dưới 30 m^3;

d) Từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng khi tổng khối lượng khoáng sản đã khai thác tại thời điểm phát hiện vi phạm từ 30 m^3 đến dưới 40 m^3;

đ) Từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng khi tổng khối lượng khoáng sản đã khai thác tại thời điểm phát hiện vi phạm từ 40 m^3 đến dưới 50 m^3;

e) Từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng khi tổng khối lượng khoáng sản đã khai thác tại thời điểm phát hiện vi phạm từ 50 m^3 trở lên.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu toàn bộ khoáng sản được quy đổi bằng tiền; tịch thu phương tiện sử dụng để thực hiện hành vi vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc cải tạo, phục hồi môi trường; thực hiện các giải pháp đưa các khu vực đã khai thác về trạng thái an toàn; đền bù, trả kinh phí khắc phục, sửa chữa những hư hỏng của công trình đê điều, công trình hạ tầng kỹ thuật khác, công trình dân dụng do hành vi vi phạm gây ra;

b) Buộc chi trả kinh phí trưng cầu giám định, kiểm định, đo đạc và xác minh trong trường hợp có hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

Đối với hành vi khai thác khoáng sản là cát, sỏi không có giấy phép khai thác khoáng sản tại khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản thì áp dụng mức phạt tiền cao nhất của khung phạt tương ứng với từng mức phạt quy định tại khoản 1 Điều này. Hình thức xử phạt bổ sung áp dụng như khoản 3 Điều này.

Điều 49. Vi phạm quy định về đóng cửa mỏ khoáng sản

1. Phạt tiền đối với hành vi thực hiện không đầy đủ số lượng, khối lượng các hạng mục công trình, các giải pháp đưa khu vực khai thác về trạng thái an toàn, phục hồi đất đai xác định trong đề án đóng cửa mỏ khoáng sản được cấp có thẩm quyền phê duyệt, không báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép kiểm tra, cho phép đóng cửa mỏ từng phần trước khi tiến hành cải tạo, phục hồi môi trường các diện tích đã khai thác hết trữ lượng nằm trong khu vực khai thác khoáng sản; quá từ 90 ngày trở lên so với thời gian thực hiện đề án đóng cửa mỏ được phê duyệt nhưng không báo cáo kết quả thực hiện, cụ thể như sau:

a) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh;

b) Từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

c) Từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Phạt tiền đối với hành vi không thực hiện các hạng mục công trình, giải pháp đưa khu vực khai thác về trạng thái an toàn, phục hồi đất đai xác định trong đề án đóng cửa mỏ khoáng sản đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, cụ thể như sau:

a) Từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh;

b) Từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

c) Từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Phạt tiền đối với hành vi không lập đề án đóng cửa mỏ đối với các trường hợp đã quy định tại Điều 73 Luật Khoáng sản, cụ thể như sau:

a) Từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh;

b) Từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

c) Từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

4. Phạt tiền đối với hành vi quá từ 12 tháng trở lên kể từ ngày Giấy phép khai thác khoáng sản hết hiệu lực nhưng không nộp hồ sơ đề nghị đóng cửa mỏ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định, cụ thể như sau:

a) Từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh;

b) Từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

c) Từ 80.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

5. Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với hành vi tháo dỡ, phá hủy các công trình, thiết bị bảo đảm an toàn mỏ, bảo vệ môi trường ở khu vực khai thác khoáng sản khi giấy phép khai thác khoáng sản đã chấm dứt hiệu lực.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thực hiện đầy đủ các giải pháp đưa khu vực khai thác về trạng thái an toàn, phục hồi đất đai theo đề án đóng cửa mỏ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này;

Điều 50. Vi phạm quy định đối với quyền lợi hợp pháp của địa phương và người dân nơi có khoáng sản được khai thác

1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện không đầy đủ các hạng mục nâng cấp, duy tu, xây dựng đường giao thông phục vụ hoạt động khai thác khoáng sản đã xác định trong dự án đầu tư công trình khai thác khoáng sản, thiết kế mỏ đã duyệt.

2. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện các hạng mục nâng cấp, duy tu, xây dựng đường giao thông phục vụ hoạt động khai thác khoáng sản đã được xác định trong dự án đầu tư công trình khai thác khoáng sản, thiết kế mỏ đã duyệt.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thực hiện đủ các hạng mục nâng cấp, duy tu, xây dựng đường giao thông đối với các hành vi vi phạm quy định tại Điều này.

Điều 51. Vi phạm quy định sử dụng thông tin về khoáng sản

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng số liệu, thông tin kết quả điều tra địa chất về khoáng sản, thăm dò khoáng sản do nhà nước đã đầu tư để lập đề án thăm dò khoáng sản hoặc dự án đầu tư khai thác khoáng sản mà thông tin đó không do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp theo quy định.

2. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi đang khai thác khoáng sản nhưng chưa hoàn trả đầy đủ hoặc không hoàn trả chi phí điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản khi sử dụng thông tin về khoáng sản phục vụ khai thác khoáng sản theo thông báo của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền (trừ trường hợp cơ quan, tổ chức đã đầu tư điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, thăm dò khoáng sản trước đó theo quy định).

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ hoạt động khai thác khoáng sản có thời hạn từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp vào ngân sách nhà nước toàn bộ khoản tiền sử dụng thông tin về khoáng sản theo thông báo của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, nộp bổ sung phần tiền do chậm nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế.

Điều 52. Vi phạm các quy định khác trong khai thác khoáng sản

1. Phạt cảnh cáo đối với hành vi báo cáo không đầy đủ các loại khoáng sản đã phát hiện trong khu vực điều tra, đánh giá khoáng sản, thăm dò khoáng sản cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không báo cáo các loại khoáng sản đã phát hiện trong khu vực điều tra, đánh giá khoáng sản, thăm dò khoáng sản cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Phát hiện có khoáng sản mới trong quá trình khai thác mà không báo cáo bằng văn bản cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép;

b) Không báo cáo hoặc có báo cáo nhưng chưa được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cho phép theo quy định nhưng vẫn khai thác, sử dụng loại khoáng sản đi kèm, khoáng sản mới phát hiện trong quá trình khai thác, kể cả khoáng sản là đất đá ở bãi thải của mỏ; sử dụng khoáng sản thuộc phần tài nguyên nằm trong phần trữ lượng thuộc phạm vi được cấp phép trong quá trình khai thác;

c) Sử dụng khoáng sản không đúng mục đích quy định trong Giấy phép khai thác khoáng sản khi chưa được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp phép cho phép theo quy định;

d) Đã quá thời hạn trong thông báo kết quả kiểm tra, kết luận thanh tra nhưng không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các biện pháp khắc phục theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền mà không thuộc trường hợp bất khả kháng (trừ các trường hợp phải thu hồi, chấm dứt hiệu lực giấy phép theo quy định của Luật Khoáng sản).

4. Quá thời hạn từ 30 ngày trở lên kể từ ngày có văn bản thông báo của cơ quan có thẩm quyền nhưng không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các hình thức xử phạt trong Quyết định xử phạt vi phạm hành chính, ngoài việc bị phạt tiền theo quy định của pháp luật về quản lý thuế còn bị đình chỉ hoạt động khai thác khoáng sản từ 01 tháng đến khi thực hiện đầy đủ các hình thức xử phạt trong Quyết định xử phạt vi phạm hành chính, nhưng không quá 12 tháng (trừ trường hợp đã bị áp dụng hình thức xử phạt bổ sung là đình chỉ hoặc tước quyền sử dụng giấy phép khai thác khoáng sản).

5. Phạt tiền đối với hành vi khai thác trong thời gian đề nghị gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản nhưng Giấy phép khai thác khoáng sản đã hết hạn và chưa được cơ quan có thẩm quyền cho phép, cụ thể như sau:

a) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh;

b) Từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với khai thác than bùn; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

c) Từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với khai thác nước khoáng; cát, sỏi lòng sông, suối, hồ; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này;

d) Từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với khai thác các loại khoáng sản khác, trừ trường hợp đã quy định tại các điểm a, b, c và điểm đ khoản này;

đ) Từ 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với khai thác vàng, bạc, platin, đá quý, khoáng sản độc hại.

6. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ hoạt động khai thác khoáng sản từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 3 Điều này.

Điều 53. Vi phạm quy định trong điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không đăng ký hoạt động điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản tại cơ quan quản lý nhà nước về khoáng sản theo quy định trước khi thực hiện.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong quá trình thực hiện công tác điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, cụ thể như sau:

a) Lấy mẫu công nghệ vượt quá khối lượng cho phép;

b) Không san lấp các công trình khai đào: Hào, giếng; không xây (hoặc lấp) bịt cửa lò đối với công trình sau khi đã kết thúc thi công theo thiết kế;

c) Không lấp lỗ khoan bằng các vật liệu đúng theo đề án được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Tiết lộ thông tin về địa chất, khoáng sản trong quá trình điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản;

b) Không thực hiện các giải pháp bảo vệ môi trường theo quy định tại đề án đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

c) Nộp báo cáo kết quả điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, mẫu vật địa chất cho cơ quan quản lý nhà nước về khoáng sản chậm quá 30 ngày;

d) Thực hiện công tác điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản khi chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép bằng văn bản.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Không trình cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt báo cáo kết quả điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản;

b) Không nộp báo cáo kết quả điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, mẫu vật địa chất cho cơ quan quản lý nhà nước về khoáng sản theo quy định.

Điều 54. Vi phạm các quy định khác về quản lý khoáng sản

1. Phạt tiền đối với hành vi lợi dụng hoạt động thăm dò để khai thác khoáng sản, cụ thể như sau:

a) Từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với thăm dò khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh;

b) Từ 60.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trừ trường hợp quy định tại điểm a và điểm d khoản này;

c) Từ 120.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản này;

d) Từ 400.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với thăm dò khoáng sản là đá quý, vàng, bạc, platin.

2. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đối với hành vi khai thác khoáng sản gây tổn thất khoáng sản vượt quá so với trị số tổn thất định mức được xác định trong dự án đầu tư khai thác khoáng sản, thiết kế mỏ đã duyệt, cụ thể như sau:

a) Phạt cảnh cáo với trường hợp gây tổn thất khoáng sản vượt dưới 5% so với trị số tổn thất định mức;

b) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với trường hợp gây tổn thất khoáng sản vượt từ 5% đến dưới 10% so với trị số tổn thất định mức;

c) Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với trường hợp gây tổn thất khoáng sản vượt quá từ 10% trở lên so với trị số tổn thất định mức.

3. Phạt tiền đối với một trong các hành vi, không cung cấp đầy đủ các văn bản, tài liệu, sổ sách để xác định sản lượng khai thác khoáng sản thực tế, thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản đã khai thác hàng năm; kê khai sản lượng khoáng sản khai thác thực tế của kỳ báo cáo, tổng sản lượng hoặc trữ lượng khoáng sản đã khai thác, trữ lượng khoáng sản còn lại trong báo cáo định kỳ sai (thấp hơn) quá từ 10% trở lên so với số liệu sản lượng khoáng sản

khai thác thực tế xác định từ nguồn thống kê chứng từ nộp thuế tài nguyên; thống kê số liệu qua trạm cân; xác định từ bản đồ hiện trạng, mặt cắt hiện trạng trong năm; không lưu giữ, bảo vệ khoáng sản đã khai thác nhưng chưa sử dụng; khoáng sản tại bãi thải hoặc khoáng sản đi kèm nhưng chưa thu hồi trong quá trình khai thác, cụ thể như sau:

a) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với trường hợp khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của hộ kinh doanh;

b) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với trường hợp giấy phép khai thác khoáng sản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

c) Từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với trường hợp giấy phép khai thác khoáng sản do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp.

4. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi không thu hồi khoáng sản đi kèm đã xác định trong dự án đầu tư khai thác khoáng sản; cho phép khai thác trong giấy phép khai thác khoáng sản.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu toàn bộ khoáng sản được quy đổi bằng tiền đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng giấy phép thăm dò khoáng sản từ 06 tháng đến 12 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm b, c và điểm d khoản 1 Điều này trong trường hợp tái phạm hoặc vi phạm nhiều lần;

c) Đình chỉ hoạt động khai thác khoáng sản từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này trong trường hợp tái phạm hoặc vi phạm nhiều lần.

Mục 2
VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ KỸ THUẬT AN TOÀN TRONG KHAI THÁC MỎ

Điều 55. Vi phạm các quy định về lập hồ sơ quản lý kỹ thuật an toàn, thi công hộ chiếu khai thác mỏ

1. Phạt tiền đối với hành vi vi phạm lập không đúng, không đầy đủ hoặc không lập các tài liệu kỹ thuật an toàn trong khai thác mỏ theo quy định, cụ thể như sau:

a) Từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với trường hợp lập không đúng, không đầy đủ các tài liệu kỹ thuật an toàn trong khai thác mỏ;

b) Từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với trường hợp không lập các tài liệu kỹ thuật an toàn trong khai thác mỏ.

2. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi thi công không đúng theo hộ chiếu, biện pháp thi công được phê duyệt.

Điều 56. Vi phạm các quy định về việc đưa công nghệ khai thác; phương tiện, thiết bị vận tải vào mỏ

1. Phạt tiền đối với với hành vi vi phạm về việc đưa hệ thống khai thác; công nghệ thi công mới; cải tiến hệ thống khai thác, công nghệ thi công; vật liệu mới lần đầu sử dụng vào mỏ, cụ thể như sau:

a) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi thiết kế chưa được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chấp thuận;

b) Từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi đưa vào vận hành trước khi được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền kiểm tra chấp thuận.

2. Phạt tiền đối với hành vi vi phạm về quá trình thiết kế, chế tạo phương tiện, thiết bị vận tải mỏ; các phương tiện, thiết bị vận tải mới, nhập ngoại lần đầu được đưa vào sử dụng trong hầm lò và thiết bị vận tải có truyền động bằng động cơ diezel, cụ thể như sau:

a) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi thiết kế chưa được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chấp thuận; vi phạm các quy định về kỹ thuật an toàn trong quá trình sử dụng phương tiện, thiết bị vận tải mỏ;

b) Từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi đưa vận hành trước khi được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền kiểm tra chấp thuận.

3. Phạt tiền đối với hành vi vi phạm các quy định về thiết bị, máy, phương tiện trong nhà máy tuyển khoáng, cụ thể như sau:

a) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi xây dựng không đúng, không đủ hồ sơ quản lý đối với thiết bị, máy, phương tiện;

b) Từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi không xây dựng hồ sơ quản lý đối với thiết bị, máy, phương tiện;

c) Từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm kỹ thuật an toàn trong quá trình vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng.

4. Phạt tiền đối với hành vi đưa các máy, thiết bị, hóa chất có khả năng gây mất an toàn thuộc Danh mục sản phẩm hàng hóa nhóm 2; các máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động vào hoạt động khi chưa được kiểm tra, kiểm định các điều kiện kỹ thuật an toàn; lập hồ sơ quản lý thiết bị theo quy định, cụ thể như sau:

a) Từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với trường hợp trang bị, sử dụng bình tự cứu cá nhân không đúng quy định;

b) Từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với trường hợp kiểm tra, kiểm định thiếu các thông số hoặc chưa thực hiện kiểm tra, kiểm định lần đầu, kiểm định lại theo đúng thời hạn; lập thiếu hoặc lập chưa đúng hồ sơ quản lý thiết bị;

c) Từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với trường hợp không thực hiện kiểm tra, kiểm định an toàn; không lập hồ sơ quản lý thiết bị.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ hoạt động khai thác khoáng sản từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 4 Điều này.

Điều 57. Vi phạm các quy định về xếp loại mỏ theo khí mêtan, thông gió, thoát nước và ngăn ngừa bục nước mỏ

1. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi không trình hồ sơ đánh giá, xếp loại mỏ theo khí mêtan với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

2. Phạt tiền đối với hành vi vi phạm các quy định về thông gió mỏ, cụ thể như sau:

a) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm các quy định về thông gió đường lò cụt, gương khấu, đo kiểm soát không khí mỏ;

b) Từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm các quy định về lắp đặt, vận hành các công trình thông gió, quạt gió cục bộ;

c) Từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi không cung cấp đủ lưu lượng và tốc độ gió theo yêu cầu đến các vị trí sản xuất;

d) Từ 70.000.000 đồng đến 90.000.000 đồng đối với hành vi không xây dựng kế hoạch thông gió mỏ hoặc không điều chỉnh, bổ sung kế hoạch thông gió mỏ kịp thời khi kế hoạch sản xuất thay đổi; lập sơ đồ mạng thông gió mỏ.

3. Phạt tiền đối với hành vi vi phạm các quy định về thoát nước, ngăn ngừa bục nước mỏ, cụ thể như sau:

a) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm các quy định an toàn về trạm bơm thoát nước mỏ;

b) Từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với 01 trong những hành vi vi phạm các quy định kỹ thuật an toàn về phòng ngừa bục nước mỏ, bao gồm: Không lập kế hoạch khoan thăm dò bục nước, khoan thăm dò trước gương; không lập biện pháp thi công khoan thăm dò bục nước, khoan thăm dò trước gương; thi công không đúng biện pháp được duyệt.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ hoạt động khai thác khoáng sản từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1; điểm d khoản 2, điểm b khoản 3 Điều này.

Điều 58. Vi phạm các quy định về cung cấp điện trong mỏ

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định về bảo vệ chống rò điện và vi phạm quy định về bảo vệ cường độ đối với mạng cung cấp điện và thiết bị điện mỏ.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định về kỹ thuật an toàn trong quá trình sử dụng cáp điện, máy điện, thiết bị điện và trạm biến áp.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi không lập hoặc lập không đúng sơ đồ cung cấp điện toàn mỏ, các khu vực sản xuất; sơ đồ tiếp đất chung cho toàn mỏ theo quy định.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi thay đổi cấu tạo và sơ đồ đấu nối của thiết bị điện, các sơ đồ điều khiển, bảo vệ và kiểm tra, cũng như khắc lại vạch chia độ các thiết bị bảo vệ tại mỏ khi những thay đổi này chưa được nhà máy chế tạo đồng ý hoặc cơ quan quản lý có thẩm quyền cho phép.

Điều 59. Vi phạm các quy định về chuẩn bị nguyên liệu; cấp tải, dỡ tải, vận chuyển nguyên liệu trong nhà máy tuyển khoáng

1. Phạt tiền đối với hành vi vi phạm các quy định về chuẩn bị nguyên liệu, cụ thể như sau:

a) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm các quy định về thiết kế, lắp đặt và trang bị cơ cấu bảo vệ, bảo hiểm để ngăn ngừa vật liệu văng ra gây nguy hại cho người đối với máy đập, máy nghiền;

b) Từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm các quy trình, quy định về vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa máy đập, máy nghiền;

c) Từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi không lập các giải pháp loại trừ bụi gây nổ trong quá trình đập, nghiền quặng có khả năng sinh ra bụi nổ.

2. Phạt tiền đối với hành vi vi phạm các quy định về cấp tải, dỡ tải, vận chuyển nguyên liệu, cụ thể như sau:

a) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm các quy trình, quy định về cấp tải, dỡ tải và vận chuyển nguyên liệu;

b) Từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện kiểm tra hoặc kiểm tra không đúng quy định về độ mòn của các đường ống vận chuyển nguyên liệu;

c) Từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm các quy định về kỹ thuật an toàn trong quá trình xây lắp và vận hành tời kéo.

Điều 60. Vi phạm các quy định về bảo quản, sử dụng thuốc tuyển; kho chứa khoáng sản, bãi thải, hồ thải quặng đuôi

1. Phạt tiền đối với hành vi vi phạm các quy định về bảo quản, sử dụng thuốc tuyển, cụ thể như sau:

a) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm các quy định về xây dựng, lắp đặt thiết bị tại khu vực pha chế, kho chứa thuốc tuyển;

b) Từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm các quy định về kỹ thuật an toàn đối với người làm việc trong khu vực pha chế, kho chứa thuốc tuyển.

2. Phạt tiền đối với hành vi vi phạm các quy định về kỹ thuật an toàn tại kho chứa khoáng sản; bãi thải, hồ thải quặng đuôi, cụ thể như sau:

a) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi báo cáo không đầy đủ hoặc báo cáo không đúng thời gian quy định về thông tin dữ liệu hồ chứa quặng đuôi với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

b) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không báo cáo thông tin dữ liệu hồ chứa quặng đuôi với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền; không xây dựng biện pháp phòng chống cháy nổ đối với kho chứa khoáng sản có tính tự cháy;

c) Từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm các quy định về xây dựng và vận hành bãi thải quặng đuôi;

d) Từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi không xây dựng biện pháp phòng chống cháy nổ tại bãi thải khô đối với khoáng sản có tính tự cháy; phương án giải quyết sự cố khi đập chắn bãi thải, hồ thải bị nứt vỡ.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ hoạt động khai thác khoáng sản từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 2 Điều này.

Điều 61. Vi phạm các quy định về việc lập hồ sơ, quản lý công tác an toàn trong khai thác khoáng sản theo quy định

1. Phạt tiền đối với 01 trong các hành vi vi phạm về việc lập hồ sơ quản lý an toàn trong khai thác khoáng sản theo quy định, bao gồm: Kế hoạch an toàn, vệ sinh lao động; đánh giá nguy cơ rủi ro về an toàn, vệ sinh lao động; kế hoạch ứng cứu khẩn cấp, cụ thể như sau:

a) Từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với trường hợp lập không đúng, không đầy đủ hồ sơ;

b) Từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với trường hợp không lập hồ sơ.

2. Phạt tiền đối với các hành vi vi phạm về việc quản lý công tác an toàn trong khai thác khoáng sản, cụ thể như sau:

a) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không xây dựng quy chế quản lý và phân cấp quản lý về công tác an toàn, vệ sinh lao động;

b) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với 01 hành vi không xây dựng các tài liệu gồm: Quy trình, nội quy an toàn.

3. Phạt tiền đối với hành vi vi phạm quy định về tổ chức thực hiện công tác an toàn, cụ thể như sau:

a) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện giao ca và nhận lệnh sản xuất đầu mỗi ca không đúng quy định.

b) Từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện giao ca và nhận lệnh sản xuất đầu ca.

c) Từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi không kiểm tra kỹ thuật an toàn vị trí làm việc; máy, thiết bị trước khi thực hiện công việc; không kịp thời xử lý các hiện tượng gây mất an toàn.

4. Phạt tiền đối với hành vi vi phạm các quy định về nhật lệnh, ca lệnh, giao - nhận ca sản xuất, cụ thể như sau:

a) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi ghi nhật lệnh, ca lệnh, giao - nhận ca sản xuất không đầy đủ hoặc không đúng các nội dung;

b) Từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi không ghi các biện pháp khắc phục nguy cơ mất an toàn được phát hiện trước khi bắt đầu làm việc và trong thời gian làm việc vào nhật lệnh sản xuất.

Điều 62. Vi phạm các quy định về công tác kiểm tra, giám sát kỹ thuật an toàn trong khai thác khoáng sản

1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm không có quy định hoặc quy định không đầy đủ về phân công trách nhiệm kiểm tra, giám sát kỹ thuật an toàn cho các đối tượng quản lý, bao gồm: Giám đốc, các Phó Giám đốc, Trưởng phòng, Quản đốc, Phó Quản đốc trực ca hoặc chức danh tương đương.

2. Phạt tiền đối với hành vi vi phạm không thực hiện công tác kiểm tra, giám sát kỹ thuật an toàn theo quy định, cụ thể như sau:

a) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với trường hợp người kiểm soát ra vào cửa lò không thực hiện kiểm tra người mang chất gây cháy, nổ và nguồn sinh lửa vào mỏ;

b) Từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với trường hợp Trưởng ca sản xuất hoặc tương đương không thực hiện kiểm tra kỹ thuật an toàn;

c) Từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với trường hợp Trưởng phòng, Quản đốc hoặc người được ủy quyền không thực hiện kiểm tra kỹ thuật an toàn;

d) Từ 60.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với trường hợp Giám đốc, các Phó Giám đốc theo lĩnh vực được phân công không thực hiện kiểm tra kỹ thuật an toàn hoặc kiểm tra không đủ.

Chương IV
THẨM QUYỀN XỬ PHẠT, PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH VÀ ÁP DỤNG BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC VÀ KHOÁNG SẢN

Điều 63. Thẩm quyền của Thanh tra chuyên ngành tài nguyên và môi trường

1. Thanh tra viên chuyên ngành, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành tài nguyên và môi trường đang thi hành công vụ có quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại Chương II và Chương III Nghị định này, cụ thể như sau:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 500.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 500.000 đồng;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b, đ, g, h và điểm m khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

2. Chánh Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường; Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành do Giám đốc Sở, Chánh Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường ra quyết định thanh tra và thành lập Đoàn thanh tra có quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại Chương II và Chương III Nghị định này, cụ thể như sau:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 50.000.000 đồng;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định này.

3. Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành do Tổng Cục trưởng Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam có quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại Chương III Nghị định này, cụ thể như sau:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 50.000.000 đồng;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định này.

4. Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Chánh Thanh tra Bộ Tài nguyên và Môi trường ra quyết định thanh tra và thành lập Đoàn thanh tra có quyền có quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại Chương II và Chương III Nghị định này, cụ thể như sau:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 175.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước; phạt tiền đến 250.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực khoáng sản;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt tương ứng quy định tại điểm b khoản này;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định này.

5. Chánh Thanh tra Bộ Tài nguyên và Môi trường có quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản quy định tại Chương II và Chương III Nghị định này, Tổng Cục trưởng Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam có quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực khoáng sản quy định tại Chương III Nghị định này, cụ thể như sau:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 1.000.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định này.

Điều 64. Thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp

Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại Chương II và Chương III Nghị định này, cụ thể như sau:

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 5.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 5.000.000 đồng;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, g, h, k, m và o khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 50.000.000 đồng;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định này.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến mức tối đa quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định này;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định này.

Điều 65. Thẩm quyền của thanh tra chuyên ngành công thương

Thanh tra chuyên ngành công thương có quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản đối với các hành vi vi phạm quy định tại các Điều 36, 38, 39 và các hành vi vi phạm quy định tại Mục 2 Chương III Nghị định này, cụ thể như sau:

1. Thanh tra viên chuyên ngành, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành công thương đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 500.000 đồng;

c) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 6 Điều 38 Nghị định này.

2. Chánh Thanh tra Sở Công Thương; Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành do Cục trưởng Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp, Giám đốc Sở Công Thương, Chánh Thanh tra Sở Công Thương ra quyết định thanh tra và thành lập Đoàn thanh tra có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;

c) Đình chỉ hoạt động khai thác khoáng sản theo quy định Nghị định này;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 6 Điều 38 Nghị định này.

3. Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành do Bộ trưởng Bộ Công Thương, Chánh Thanh tra Bộ Công Thương ra quyết định thanh tra và thành lập Đoàn thanh tra có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 250.000.000 đồng;

c) Đình chỉ hoạt động khai thác khoáng sản theo quy định tại Nghị định này;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 6 Điều 38 Nghị định này.

4. Chánh Thanh tra Bộ Công Thương, Cục trưởng Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 1.000.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 6 Điều 38 Nghị định này.

Điều 66. Thẩm quyền xử phạt của lực lượng Công an nhân dân

Lực lượng Công an nhân dân có quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản đối với các hành vi vi phạm quy định các Điều 8, 9, 10, 20, 21, 24, 25, 26, 27, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 41, 43, 44, 45, 47, 48 và Điều 54 Nghị định này, cụ thể như sau:

1. Chiến sĩ công an nhân dân đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 500.000 đồng.

2. Trạm trưởng, Đội trưởng của người được quy định tại khoản 1 Điều này có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 1.500.000 đồng.

3. Trưởng Công an cấp xã, Trưởng đồn Công an, Trạm trưởng Trạm công an cửa khẩu, khu chế xuất có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 2.500.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b, đ, g, h và điểm m khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

4. Trưởng Công an cấp huyện; Trưởng phòng Cảnh sát giao thông, Trưởng phòng Cảnh sát đường thủy, Trưởng phòng Cảnh sát tội phạm về môi trường; Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu; Trưởng phòng An ninh kinh tế có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật vi phạm hành chính, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính có giá trị đến 25.000.000 đồng;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định các điểm khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

5. Giám đốc Công an cấp tỉnh có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật vi phạm hành chính, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính có giá trị đến 50.000.000 đồng;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

6. Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường; Cục trưởng cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu; Cục trưởng Cục an ninh kinh tế; Cục trưởng Cục cảnh sát giao thông có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 1.000.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

Điều 67. Thẩm quyền xử phạt của Bộ đội biên phòng

Bộ đội biên phòng có quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản đối với các hành vi vi phạm quy định tại các Điều 8, 9, 10, 20, 21, 24, 26, 27, 32, 34, 35, 37, 45, 47, 48 và Điều 54 Nghị định này tại khu vực biên giới thuộc phạm vi trách nhiệm của Bộ đội biên phòng, cụ thể như sau:

1. Chiến sĩ Bộ đội biên phòng đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 500.000 đồng.

2. Trạm trưởng, đội trưởng của người được quy định tại khoản 1 Điều này có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 2.500.000 đồng.

3. Đồn trưởng Đồn biên phòng, Hải đội trưởng Hải đội biên phòng, Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Biên phòng Cửa khẩu cảng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật vi phạm hành chính, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính có giá trị đến 25.000.000 đồng;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

4. Chỉ huy trưởng Bộ đội biên phòng cấp tỉnh, Hải đoàn trưởng Hải đoàn Biên phòng trực thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 1.000.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

Điều 68. Thẩm quyền xử phạt của Cảnh sát biển

Cảnh sát biển có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại các Điều 8, 9, 10, 12, 20, 21, 23, 24, 27, 29, 31, 34, 35, 36, 38, 39, 40, 45, 47, 48, 49 và Điều 54 Nghị định này tại khu vực thuộc trách nhiệm quản lý của Cảnh sát biển, cụ thể như sau:

1. Cảnh sát viên Cảnh sát biển đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 1.500.000 đồng.

2. Tổ trưởng Tổ nghiệp vụ Cảnh sát biển có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 5.000.000 đồng.

3. Đội trưởng Đội nghiệp vụ Cảnh sát biển, Trạm trưởng Trạm Cảnh sát biển có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 10.00.000 đồng;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b, đ, g, h và điểm m khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

4. Hải đội trưởng Hải đội Cảnh sát biển có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật vi phạm hành chính, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính có giá trị đến 25.000.000 đồng;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này

5. Hải đoàn trưởng Hải đoàn Cảnh sát biển có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật vi phạm hành chính, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính có giá trị đến 50.000.000 đồng;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

6. Tư lệnh Vùng Cảnh sát biển có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật vi phạm hành chính, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính có giá trị đến 100.000.000 đồng;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

7. Tư lệnh Cảnh sát biển có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 1.000.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật vi phạm hành chính, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

Điều 69. Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính

1. Biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản được lập theo quy định tại Điều 58 của Luật Xử lý vi phạm hành chính và Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính.

2. Người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm quy định tại Chương II và Chương III Nghị định này gồm:

a) Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản đang thi hành công vụ, nhiệm vụ;

b) Công chức được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra đang thi hành công vụ của Bộ Tài nguyên và Môi trường Cục Quản lý tài nguyên nước, Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam, Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài nguyên môi trường của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

3. Người có thẩm quyền lập biên bản quy định tại khoản 2 Điều này có quyền lập biên bản hành chính về những vi phạm hành chính thuộc phạm vi thi hành công vụ, nhiệm vụ được giao theo mẫu quy định và chịu trách nhiệm về việc lập biên bản.

4. Một hành vi vi phạm hành chính chỉ bị lập biên bản một lần. Nếu một hành vi vi phạm hành chính đã bị lập biên bản thì không lập biên bản lần thứ hai đối với chính hành vi đó.

Trường hợp hành vi vi phạm đã bị lập biên bản mà sau đó cá nhân, tổ chức vẫn tiếp tục thực hiện, mặc dù người có thẩm quyền xử phạt đã buộc chấm dứt hành vi vi phạm, thì khi ra quyết định xử phạt đối với hành vi đó, người có thẩm quyền áp dụng thêm tình tiết tăng nặng quy định tại điểm i khoản 1 Điều 10 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

5. Trường hợp cá nhân, tổ chức thực hiện nhiều hành vi phạm hành chính trong cùng một vụ vi phạm hoặc vi phạm nhiều lần thì biên bản xử phạt phải thể hiện đầy đủ các hành vi vi phạm hoặc số lần vi phạm.

Điều 70. Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề và đình chỉ hoạt động có thời hạn

1. Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề hoặc đình chỉ hoạt động được thực hiện theo quy định tại Chương II và Chương III Nghị định này.

2. Thời hạn tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề hoặc thời hạn đình chỉ hoạt động cụ thể đối với một hành vi vi phạm quy định tại Nghị định này là mức trung bình của khung thời gian tước hoặc đình chỉ hoạt động được quy định đối với hành vi đó; nếu có tình tiết giảm nhẹ thì thời hạn tước, đình chỉ hoạt động có thể dưới mức trung bình nhưng không quá mức tối thiểu của khung thời gian tước hoặc đình chỉ hoạt động; nếu có tình tiết tăng nặng thì thời hạn tước, đình chỉ hoạt động có thể trên mức trung bình nhưng không quá mức tối đa của khung thời gian tước hoặc đình chỉ hoạt động.

3. Thời điểm bắt đầu tính thời hạn tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề như sau:

a) Trường hợp tại thời điểm ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính mà người có thẩm quyền xử phạt đã tạm giữ giấy phép, chứng chỉ hành nghề của cá nhân, tổ chức vi phạm thì thời điểm bắt đầu tính thời hạn tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề là thời điểm quyết định xử phạt vi phạm hành chính có hiệu lực thi hành;

b) Trường hợp tại thời điểm ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính mà người có thẩm quyền xử phạt chưa tạm giữ giấy phép, chứng chỉ hành nghề của cá nhân, tổ chức vi phạm thì người có thẩm quyền xử phạt vẫn ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định nội dung quyết định xử phạt phải ghi rõ thời điểm có hiệu lực thi hành của hình thức xử phạt bổ sung tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề (thời điểm bắt đầu tính thời hạn tước) là kể từ thời điểm mà người vi phạm xuất trình giấy phép, chứng chỉ hành nghề cho người có thẩm quyền xử phạt tạm giữ;

c) Khi tạm giữ giấy phép, chứng chỉ hành nghề bị tước quyền sử dụng theo quy định tại điểm b khoản này và khi trả giấy phép, chứng chỉ hành nghề bị tước quyền sử dụng theo quy định tại điểm a và điểm b khoản này, người có thẩm quyền xử phạt phải lập biên bản và lưu hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính theo quy định.

4. Trong thời gian bị tước quyền sử dụng giấy phép, đình chỉ hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản; thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước nếu cá nhân, tổ chức vẫn tiến hành thăm dò, khai thác khoáng sản; thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước thì bị xử phạt như hành vi không có giấy phép.

5. Trong thời gian bị tước quyền sử dụng giấy phép, đình chỉ hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản; thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có hoạt động về tài nguyên nước và khoáng sản có trách nhiệm giám sát việc chấp hành của tổ chức, cá nhân vi phạm.

Chương V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 71. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 5 năm 2020.

2. Nghị định này thay thế Nghị định số 33/2017/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản.

Điều 72. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản xảy ra trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà sau đó mới bị phát hiện hoặc đang xem xét giải quyết, nếu các quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong Nghị định này có lợi cho cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính, thì áp dụng các quy định của Nghị định này để xử lý.

2. Đối với quyết định xử phạt vi phạm hành chính đã được ban hành nhưng chưa thi hành xong trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành, mà tổ chức, cá nhân bị xử phạt vi phạm hành chính có khiếu nại thì xem xét áp dụng quy định có lợi của Nghị định này để giải quyết.

Điều 73. Tổ chức thực hiện và trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm hướng dẫn, tổ chức thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, CN (2b). 110

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc